

Số: **2334** /TTr-BKHĐT

Hà Nội, ngày **28** tháng **3** năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung một số chỉ tiêu thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025 của 03 chương trình mục tiêu quốc gia tại các Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022, Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện nhiệm vụ được Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang - Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 giao tại Thông báo số 93/TB-VPCP ngày 13 tháng 3 năm 2024 của Văn phòng Chính phủ và trên cơ sở tổng hợp đề xuất của các cơ quan chủ chương trình (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Dân tộc), Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung một số chỉ tiêu mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025 của 03 chương trình mục tiêu quốc gia tại các Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

I. ĐỀ XUẤT CỦA CÁC CHỦ CHƯƠNG TRÌNH VỀ GIẢI PHÁP XỬ LÝ KIẾN NGHỊ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG LIÊN QUAN ĐẾN ĐIỀU CHỈNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

1. Đối với mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Tại văn bản số 2456/UBNDT-VPCTMTQG ngày 29 tháng 12 năm 2023, Ủy ban Dân tộc tổng hợp kiến nghị của các địa phương và đề xuất giải pháp xử lý, cụ thể như sau:

- Về mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025: 09 tỉnh (bao gồm: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Lạng Sơn, Phú Thọ, Bình Thuận, Trà Vinh, An Giang, Kiên Giang) đề xuất điều chỉnh giảm mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số; 01 tỉnh (tỉnh Quảng Bình) đề nghị điều chỉnh cách tính tỷ lệ giảm nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số để phù hợp với thực tế.

Đối với các kiến nghị này, Ủy ban Dân tộc đề xuất giải pháp xử lý như sau:

+ Đề nghị giữ nguyên mục tiêu giảm nghèo đối với 09 tỉnh (bao gồm: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Lạng Sơn, Phú Thọ, Bình Thuận, Trà Vinh, An Giang, Kiên Giang) như trong Quyết định 652/QĐ ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ. Lý do: cách xác định tỷ lệ giảm nghèo dân tộc thiểu số của các địa phương còn chưa đúng quy định; có địa phương tính tỷ lệ giảm nghèo dân tộc thiểu số bao gồm cả người dân tộc thiểu số và dân tộc kinh trong vùng, do vậy tỷ lệ giảm nghèo dân tộc thiểu số không đạt kế hoạch giao.

+ Đề nghị điều chỉnh tên mục tiêu “Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số” tại các phụ lục kèm theo Quyết định 652/QĐ-TTg này 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ thành tên “Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số”. Lý do: để đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 và Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội.

- Về điều chỉnh mục tiêu số xã, thôn thoát khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn: 15 tỉnh (bao gồm: Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Điện Biên, Hoà Bình, Thái Nguyên, Thanh Hoá, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Bình Thuận) đề nghị điều chỉnh giảm mục tiêu số xã; 04 tỉnh (bao gồm: Lào Cai, Thanh Hoá, Quảng Bình, Phú Yên) đề xuất điều chỉnh giảm mục tiêu số thôn thoát khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn; 01 tỉnh (Thái Nguyên) đề xuất điều chỉnh tăng số thôn thoát khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn.

Đối với các kiến nghị này, Ủy ban Dân tộc đề xuất xử lý như sau:

+ Đề nghị không điều chỉnh giảm chỉ tiêu thực hiện mục tiêu số xã, thôn thoát khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn theo kiến nghị của 11 tỉnh (bao gồm: Hà Giang, Lào Cai, Điện Biên, Thanh Hoá, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Bình Thuận, Cao Bằng). Lý do: căn cứ Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ thì các xã không đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 3 thì không là xã khu vực III (xã đặc biệt khó khăn); đồng thời, tại thời điểm hiện tại, các tỉnh đang xác định xã thoát khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn khi xã đó đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Đề nghị điều chỉnh giảm chỉ tiêu thực hiện mục tiêu số xã thoát khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn theo kiến nghị của 06 địa phương, cụ thể: (i) Điều chỉnh giảm một phần mục tiêu so với đề xuất của các tỉnh Cao Bằng và Thanh Hoá; (ii) Điều chỉnh giảm mục tiêu theo đúng đề xuất của các tỉnh Thái Nguyên, Kiên Giang, Hoà Bình, Quảng Ngãi. Lý do, việc điều chỉnh này không trái quy định Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Về điều chỉnh mục tiêu số thôn thoát khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn, Kiểm toán nhà nước có kết luận đề nghị Ủy ban Dân tộc rà soát, trình Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ cho các địa phương thực hiện để đảm bảo đạt được mục tiêu phê duyệt tại khoản 2 Điều 1, Nghị quyết số 120/2020/QH14 “đến năm 2025 giảm

50% số xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn”; bên cạnh đó, có 04 tỉnh đề nghị điều chỉnh giảm, 01 tỉnh đề nghị điều chỉnh tăng chỉ tiêu thực hiện mục tiêu.

Thực hiện kết luận kiểm toán của Kiểm toán nhà nước và để xử lý các kiến nghị của địa phương, Ủy ban Dân tộc đề xuất giải pháp xử lý như sau:

+ Đề nghị giao bổ sung mục tiêu số thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực III thoát khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn cho các địa phương theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước (số thôn được kiến nghị giao bổ sung là 5.599 thôn); đồng thời, tại các phụ lục, Ủy ban Dân tộc đề xuất tách mục tiêu “Xã, thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2025” thành các mục tiêu, gồm: “Số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2025”, “Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn”, “Số thôn không thuộc Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn”, “Số thôn thuộc Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn”.

+ Đề nghị giữ nguyên mục tiêu số thôn không thuộc Khu vực III thoát khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn của 04 tỉnh (Lào Cai, Thanh Hoá, Quảng Bình, Phú Yên) theo Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Đề nghị điều chỉnh tăng số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn của tỉnh Thái Nguyên so với mục tiêu đã giao tại Quyết định 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ theo đề xuất của tỉnh Thái Nguyên.

b) Tại văn bản số 19/UBND-KHTC ngày 09 tháng 01 năm 2024, Ủy ban Dân tộc đề nghị đính chính tên nhiệm vụ đầu tư cơ sở vật chất cho “Trường Dự bị Đại học Dân tộc Nha Trang” tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ thành cho “Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương Nha Trang” để đảm bảo thống nhất với tên đơn vị thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Quyết định số 1127/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối với mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

Tại văn bản số 198/LĐTBXH-VPQGGN ngày 15 tháng 01 năm 2024, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo kết quả tổng hợp kiến nghị của các địa phương và đề xuất giải pháp xử lý các kiến nghị, cụ thể như sau:

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nhận được báo cáo của 50/63 địa phương¹. Trong đó, 43/50 địa phương đề nghị giữ nguyên mục tiêu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 được giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022; 07/50 địa phương (bao gồm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Lạng Sơn, Hải Phòng, Đà Nẵng, Kon Tum, Tây Ninh, Bến Tre, An Giang) đề xuất điều chỉnh chỉ tiêu thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo của Chương trình.

¹ 14 địa phương không có văn bản gồm: Tuyên Quang, Lai Châu, Quảng Ninh, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Khánh Hòa, Bình Thuận, Gia Lai, Bình Phước.

Đối với các kiến nghị của 07 địa phương, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thống nhất đề xuất điều chỉnh giảm chỉ tiêu thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm trong giai đoạn 2021-2025 theo đề nghị của 06 địa phương (bao gồm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Đà Nẵng, Kon Tum, Bến Tre, Tây Ninh, An Giang, Lạng Sơn); điều chỉnh tăng chỉ tiêu thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm trong giai đoạn 2021-2025 theo đề xuất của Thành phố Hải Phòng. Lý do:

- Đề xuất điều chỉnh tăng, giảm chỉ tiêu thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm trong giai đoạn 2021-2025 của các địa phương đã được cơ quan có thẩm quyền của địa phương thông qua theo thẩm quyền.

- Qua tính toán, việc điều chỉnh tăng, giảm chỉ tiêu thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm trong giai đoạn 2022-2025 của 07 địa phương không phải điều chỉnh chỉ tiêu thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm trong giai đoạn 2021-2025 của cả nước trong Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 theo quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Đối với mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Tại văn bản số 9421/BNN-VPĐP ngày 22 tháng 12 năm 2023, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp các kiến nghị của các địa phương và đề xuất giải pháp xử lý kiến nghị, cụ thể:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã nhận được báo cáo của 62/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (chưa nhận được báo cáo của tỉnh Ninh Bình). Trong đó: 34/63 địa phương không đề xuất điều chỉnh; 29/63 địa phương đề xuất điều chỉnh mục tiêu thực hiện Chương trình trong giai đoạn 2021-2025.

Đối với kiến nghị của các địa phương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất xử lý như sau:

- Phương án 1: Giữ nguyên mục tiêu thực hiện Chương trình theo Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ. Thực hiện theo phương án này, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ bổ sung nguồn lực từ ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương đủ nguồn lực thực hiện mục tiêu.

- Phương án 2: Đề xuất điều chỉnh giảm mục tiêu của Chương trình trong giai đoạn 2021-2025 theo kiến nghị của 29 tỉnh, thành phố Trung ương.

Lý do:

(1) Việc giao mục tiêu thực hiện Chương trình trong giai đoạn 2021-2025 tại các Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ đã được xác định cao hơn mục tiêu chung theo Nghị quyết số 25/2021/QH15 của Quốc hội, Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ để đặt quyết

tâm phần đầu cao nhất trong toàn hệ thống chính trị. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của đại dịch Covid19, thiên tai lũ lụt ở một số khu vực, việc huy động nguồn lực để thực hiện mục tiêu ở một số địa phương gặp khó khăn, khó đảm bảo được mục tiêu Thủ tướng Chính phủ đã giao trong giai đoạn 2021-2025.

(2) Qua rà soát, việc điều chỉnh mục tiêu thực hiện Chương trình theo đề nghị của 29 địa phương không ảnh hưởng (không làm giảm) đến việc thực hiện mục tiêu xây dựng nông thôn mới của cả nước, của các khu vực theo quy định tại Nghị quyết số 25/2021/QH15 của Quốc hội, Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

II. RÀ SOÁT, TỔNG HỢP CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Căn cứ quy định tại Điều 5 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ); thực hiện nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao tại các Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021, số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022, số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, rà soát và đề xuất xử lý các kiến nghị của các cơ quan chủ chương trình về điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu thực hiện mục tiêu giai đoạn 2021-2025 của 03 chương trình mục tiêu quốc gia như sau:

1. Đối với đề xuất xử lý các kiến nghị liên quan đến điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Trên cơ sở rà soát đề xuất của Ủy ban Dân tộc, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo giải pháp xử lý các kiến nghị của địa phương liên quan đến điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trong giai đoạn 2021-2025 như sau:

a) Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung một số nội dung đã giao các cơ quan trung ương và địa phương tại các Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ theo đề xuất của Ủy ban Dân tộc để xử lý một số kiến nghị của các địa phương và thực hiện kết luận kiểm toán của Kiểm toán nhà nước như sau:

- Điều chỉnh tên một số nhiệm vụ, mục tiêu của Chương trình giai đoạn 2021-2025, cụ thể:

+ Điều chỉnh tên mục tiêu “Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm” thành “Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm”. Việc điều chỉnh tên mục tiêu giao để xác định rõ phạm vi thực hiện mục tiêu theo đúng quy định tại Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 và Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội.

+ Điều chỉnh tên mục tiêu “Xã, thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2025” thành các mục tiêu: “Số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn

giai đoạn 2021 - 2025”; “Số thôn không thuộc xã khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2025”. Đề xuất này là giải pháp thực hiện kết luận kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

+ Điều chỉnh tên nhiệm vụ đầu tư cơ sở vật chất cho “Trường Dự bị Đại học Dân tộc Nha Trang” tại Phụ lục giao Ủy ban Dân tộc ban hành kèm theo Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 thành nhiệm vụ đầu tư cơ sở vật chất cho “Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương Nha Trang” để thống nhất với nội dung tại Quyết định số 1127/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Điều chỉnh chỉ tiêu thực hiện một số mục tiêu của Chương trình trong giai đoạn 2021-2025 đã giao các địa phương tại các Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ để xử lý các vướng mắc, khó khăn của một số địa phương trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình, cụ thể:

+ Điều chỉnh giảm chỉ tiêu thực hiện mục tiêu “Số xã thoát khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2025” của 6 tỉnh (bao gồm: Cao Bằng, Hòa Bình, Thái Nguyên, Thanh Hoá, Quảng Ngãi, Kiên Giang).

+ Điều chỉnh tăng chỉ tiêu thực hiện mục tiêu “Số thôn không thuộc xã khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2025 của 01 tỉnh (tỉnh Thái Nguyên).

- Giao bổ sung mục tiêu “Số thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực III thoát khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn” cho các địa phương. Đây là giải pháp thực hiện kết luận kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

b) Theo báo cáo của Ủy ban Dân tộc, một số kiến nghị của các địa phương xuất phát từ việc chưa thực hiện đúng phương pháp thống kê, tính toán xác định kết quả thực hiện mục tiêu hoặc chưa phù hợp với quy định hiện hành. Do vậy, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thống nhất với đề xuất của Ủy ban Dân tộc, báo cáo Thủ tướng Chính phủ không điều chỉnh chỉ tiêu thực hiện các mục tiêu của Chương trình trong giai đoạn 2021-2025 đã giao tại Quyết định số 652/QĐ ngày 28 tháng 5 năm 2022 theo kiến nghị của một số địa phương. Cụ thể:

- Không điều chỉnh chỉ tiêu thực hiện mục tiêu “Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số” (được đề xuất đổi tên thành mục tiêu “Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số” ở trên) đã giao 09 tỉnh (bao gồm: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Lạng Sơn, Phú Thọ, Bình Thuận, Trà Vinh, An Giang, Kiên Giang); mục tiêu “Số xã, thôn thoát khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn” đã giao 11 tỉnh (bao gồm: Hà Giang, Lào Cai, Điện Biên, Thanh Hoá, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Bình Thuận, Cao Bằng); mục tiêu “Số thôn thoát khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn” (được đề xuất đổi tên thành mục tiêu “Số thôn không thuộc xã khu vực III thoát khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn” ở trên) đã giao 04 tỉnh (bao gồm: Lào Cai, Thanh Hoá, Quảng Bình, Phú Yên).

- Để xử lý kiến nghị của các địa phương này, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ giao Ủy ban Dân tộc: (1) Ban hành văn bản hướng dẫn phương pháp thu thập thông tin, xác định tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số để thống nhất áp dụng trong cả nước; (2) Có văn bản trả lời, hướng dẫn các địa phương thực hiện các mục tiêu “số xã, thôn thoát khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn”, “Số thôn thoát khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn”.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

Trên cơ sở tổng hợp đề xuất của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiến nghị Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh tăng, giảm chỉ tiêu thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm trong giai đoạn 2021-2025 của Chương trình trong giai đoạn 2021-2025 của một số địa phương như sau:

- Điều chỉnh tăng chỉ tiêu thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm trong giai đoạn 2021-2025 của Thành phố Hải Phòng.

- Điều chỉnh giảm chỉ tiêu thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm trong giai đoạn 2021-2025 của 06 địa phương (bao gồm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Đà Nẵng, Kon Tum, Bến Tre, Tây Ninh, An Giang, Lạng Sơn);

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Trên cơ sở rà soát đề xuất của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất xử lý kiến nghị của 29 địa phương theo đề xuất của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại **Phương án 2**. Theo đó, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh tăng, giảm chỉ tiêu thực hiện các mục tiêu của Chương trình trong giai đoạn 2021-2025 của 29 tỉnh (bao gồm: Tuyên Quang, Cao Bằng, Lào Cai, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Bắc Giang, Lai Châu, Quảng Ninh, Hải Dương, Bắc Ninh, Thái Bình, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắk Nông, Kon Tum, Bình Dương, Tây Ninh, Tiền Giang, Bến Tre, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu).

(Tổng hợp đề xuất của các chủ chương trình và đề xuất phương án xử lý kiến nghị của các địa phương tại Phụ lục kèm theo Tờ trình).

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở các nội dung báo cáo nêu trên, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu mục tiêu, nhiệm vụ của 03 chương trình mục tiêu quốc gia tại các Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ, như sau:

1. Phần nội dung dự thảo Quyết định, gồm các nội dung: (1) Điều chỉnh, bổ sung một số mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025 đã giao các tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ; (2) Nhiệm vụ của từng cơ quan trong tổ chức thực hiện kế hoạch; (3) Hiệu lực thi hành.

2. Các phụ lục điều chỉnh, bổ sung một số mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025 đã giao các tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ kèm theo Quyết định.

(Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ được trình kèm theo).

Trên đây là Tờ trình của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc điều chỉnh, bổ sung một số chỉ tiêu thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025 của 03 chương trình mục tiêu quốc gia tại các Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022, Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ. Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. *Nguyen Chi Dung*

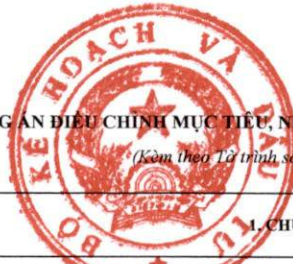
Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó TTgTTCP Trần Lưu Quang, Phó TTgCP Lê Minh Khái (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các cơ quan: TC, UBND, LĐTBXH, NN&PTNT;
- Bộ KH&ĐT: Lãnh đạo Bộ; các đơn vị KTĐPLT, KTNN, LĐVX, TH;
- Lưu: VP, Vụ TCTT. *05*

BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Chí Dũng



Phụ lục

PHƯƠNG AN ĐIỀU CHỈNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(Kèm theo Tờ trình số 2331/TTr-BKHĐT ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

STT	CÁC ĐƠN VỊ	1. CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI															
		Chi tiêu giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TT ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ						Đề xuất sửa đổi, điều chỉnh									
		Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng DBDTS/năm Giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025) (Đơn vị tính: %)	Xã, thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 - 2025				Nhiệm vụ đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc	Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (Đơn vị tính: %)"	Số Xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 - 2025		Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2025				Nhiệm vụ đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc		
			Xã		Thôn				Tổng số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn	Tỷ lệ (%)	Tổng số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn		Chi tiết theo khu vực xã				
Số Xã	Tỷ lệ số xã %		Số thôn	Tỷ lệ số xã %	Số xã	Tỷ lệ (%)					Tổng số thôn	Tỷ lệ (%)	Số Thôn không thuộc xã khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2025	Số Thôn thuộc xã khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2025			
	CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG																
	Ủy ban Dân tộc					Trưởng dự bị đại học dân tộc Nha Trang											Trưởng dự bị đại học dân tộc Trung ương Nha Trang
	CÁC TỈNH THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TƯ																
I	VÙNG MIỀN NÚI PHÍA BẮC																
1	Hà Giang	4	63	47,4	41	50,6		Không điều chỉnh chỉ tiêu		677	50,0	41	636,0				
2	Tuyên Quang	3	40	60,6	60	50,0				285	50,0	60	225				
3	Cao Bằng	4	62	48,4	24	51,1		Không điều chỉnh chỉ tiêu	60	47,6	499	50,1	24	475,0			
4	Lạng Sơn	3	47	50,5	47	50,0		Không điều chỉnh chỉ tiêu			315	48,9	47	268			
5	Lào Cai	6	33	47,1	65	50,0		Không điều chỉnh chỉ tiêu	Không điều chỉnh chỉ tiêu		303	50,1	65	238			
6	Yên Bái	5	28	47,5	27	50,0				191	50,0	27	164				
7	Thái Nguyên	2	28	82,4	25	50,0			8	53,3	71	50,0	25	46			
8	Bắc Kan	3,5	37,0	51,4	33	50,8		Không điều chỉnh chỉ tiêu			325	50,2	33	292			
9	Phú Thọ	2	17	54,8	35	50,0		Không điều chỉnh chỉ tiêu			120	50,0	35	85			

STT	CÁC ĐƠN VỊ	1. CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI													
		Chỉ tiêu giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TT ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ						Đề xuất sửa đổi, điều chỉnh							
		Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng ĐBDTS/năm Giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025) (Đơn vị tính: %)	Xã, thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 - 2025				Nhiệm vụ đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc	Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (Đơn vị tính: %)"	Số Xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 - 2025		Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2025				Nhiệm vụ đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc
			Xã		Thôn				Số Xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 - 2025		Tổng số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn		Chi tiết theo khu vực xã		
Số Xã	Tỷ lệ số xã %		Số thôn	Tỷ lệ số xã %	Số xã	Tỷ lệ (%)			Tổng số thôn	Tỷ lệ (%)	Số Thôn không thuộc xã khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2025	Số Thôn thuộc xã khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2025			
10	Bắc Giang	2,5	13,0	46,4	33	50,0				122	50,0	33	89		
11	Hoà Bình	2,5-3	33,00	51,6	43	50,0		28	47,5	254	50,1	43	211		
12	Sơn La	3	61	48,0	52	50,0				725	50,0	52	673		
13	Lai Châu	3	28	48,3	51	50,5				280	50,1	51	229		
14	Điện Biên	5	45	47,9	29	50,9		Không điều chỉnh chỉ tiêu		478	50,1	29	449		
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG									-					
15	Hà Nội	1								-		-			
16	Hải Phòng									-		-			
17	Quảng Ninh	3	-		6	50,0				6	50,0	6			
18	Hải Dương									-		-			
19	Hưng Yên									-		-			
20	Vĩnh Phúc	2	-		-					-		-			
21	Bắc Ninh									-		-			
22	Hà Nam									-		-			
23	Nam Định									-		-			
24	Ninh Bình	Giảm 2/3 so năm 2021	2,00	100,0	-					-		-			
25	Thái Bình									-		-			
III	MIỀN TRUNG									-		-			
26	Thanh Hoá	3	13	54,2	93	50,0		10	47,6	159	50,0	93	66		
27	Nghệ An	2,5	37,0	48,1	19	50,0				294	50,0	19	275		
28	Hà Tĩnh	2	-		-					-		-			
29	Quảng Bình	Giảm 50% số hộ nghèo	5,00	45,5	4	57,1		4		51	50,0	4	47		
30	Quảng Trị	3	13	46,4	8	50,0		Không điều chỉnh chỉ tiêu		94	50,3	8	86		

STT	CÁC ĐƠN VỊ	1. CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI													
		Chỉ tiêu giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TT ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ						Đề xuất sửa đổi, điều chỉnh							
		Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng ĐBDTS/năm Giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025) (Đơn vị tính: %)	Xã, thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 - 2025				Nhiệm vụ đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc	Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (Đơn vị tính: %)"	Số Xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 - 2025		Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2025				Nhiệm vụ đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc
			Xã		Thôn				Tổng số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn		Chi tiết theo khu vực xã				
Số Xã	Tỷ lệ số xã %		Số thôn	Tỷ lệ số xã %	Tổng số thôn	Tỷ lệ (%)			Số Thôn không thuộc xã khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2025	Số Thôn thuộc III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2025					
31	Thừa Thiên Huế	3	7	50,0	3	60,0		Không điều chỉnh chỉ tiêu		36	50,7	3	33		
32	Đà Nẵng									-		-			
33	Quảng Nam	3	28	48,3	10	52,6		Không điều chỉnh chỉ tiêu		116	50,4	10	106		
34	Quảng Ngãi	3	26	49,1	3	50,0		25 48,1		121	50,2	3	118		
35	Bình Định	3	10	45,5	4	57,1		Không điều chỉnh chỉ tiêu		59	50,9	4	55		
36	Phú Yên	3	6	50,0	5	50,0		Không điều chỉnh chỉ tiêu		35	50,0	5	30		
37	Khánh Hoà	4,5	10,0	50,0	5	50,0				33	50,0	5	28		
38	Ninh Thuận	3	7	46,7	5	50,0				36	50,7	5	31		
39	Bình Thuận	3	1	33,3	5	50,0		Không điều chỉnh chỉ tiêu	Không điều chỉnh chỉ tiêu	5	50,0	5			
IV	TÂY NGUYÊN									-		-			
40	Đắk Lắk	3,5	26,0	48,1	42	50,0				260	50,1	42	218		
41	Đắk Nông	5	7	53,8	20	50,0				72	50,3	20	52		
42	Gia Lai	3	21	48,8	102	50,2				193	50,3	102	91		
43	Kon Tum	4	25	48,1	21	51,2				186	50,1	21	165		
44	Lâm Đồng	2,5	5,0	71,4	25	51,0				37	51,4	25	12		
V	ĐỒNG NAM BỘ									-		-			
45	Hồ Chí Minh									-		-			
46	Đồng Nai	2	-		-					-		-			
47	Bình Dương	2	-		-					-		-			
48	Bình Phước	Giảm 3/4 so năm 2021	2,00	40,0	13	52,0				24	52,2	13	11		
49	Tây Ninh	2	-		-					-		-			

STT	CÁC ĐƠN VỊ	1. CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀNG ĐÀNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI													
		Chỉ tiêu giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TT ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ						Đề xuất sửa đổi, điều chỉnh							
		Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng ĐBDTS/năm Giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025) (Đơn vị tính: %)	Xã, thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 - 2025				Nhiệm vụ đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc	Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (Đơn vị tính: %)"	Số Xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 - 2025		Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2025				Nhiệm vụ đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc
			Xã		Thôn				Số Xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 - 2025		Tổng số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn		Chi tiết theo khu vực xã		
Số Xã	Tỷ lệ số xã %		Số thôn	Tỷ lệ số xã %	Số xã	Tỷ lệ (%)			Tổng số thôn	Tỷ lệ (%)	Số Thôn không thuộc xã khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2025	Số Thôn thuộc xã khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2025			
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
VI	ĐỒNG BÀNG SÔNG CL														
51	Long An														
52	Tiền Giang														
53	Bến Tre														
54	Trà Vinh	3	7	46,7	5	50,0	Không điều chỉnh chỉ tiêu		29	50,0	5	24			
55	Vĩnh Long	2	1	50,0	2	50,0			2	50,0	2				
56	Cần Thơ	1	-	-	-	-			-	-	-	-			
57	Hậu Giang	3	1	50,0	-	-			3	50,0	-	3			
58	Sóc Trăng	3,5	8,0	47,1	23	51,1			65	50,8	23	42			
59	An Giang	3,5	3,0	42,9	5	50,0	Không điều chỉnh chỉ tiêu		17	50,0	5	12			
60	Đồng Tháp								-	-	-	-			
61	Kiên Giang	3	3	75,0	5	50,0	Không điều chỉnh chỉ tiêu	1	50,0	8	53,3	5	3		
62	Bạc Liêu	2	-	-	-	-			-	-	-	-			
63	Cà Mau	2	2	40,0	22	51,2			33	50,8	22	11			

STT	CÁC ĐƠN VỊ	2. CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG		3. CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI											
		Chỉ tiêu giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ	Đề xuất sửa đổi, điều chỉnh	Chỉ tiêu giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TT ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ						Đề xuất sửa đổi, điều chỉnh					
		Giảm theo tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025)	Giảm theo tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025)	Cấp huyện			Cấp xã			Đề xuất điều chỉnh chỉ tiêu giao về "Cấp huyện"			Đề nghị điều chỉnh chỉ tiêu giao về "Cấp xã"		
				Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/HT nhiệm vụ XD NTM	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM (%)	Tỷ lệ xã đạt NTM nâng cao (%)	Tỷ lệ xã đạt NTM kiểu mẫu (%)	Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/HT nhiệm vụ XD NTM	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM (%)	Tỷ lệ xã đạt NTM nâng cao (%)	Tỷ lệ xã đạt NTM kiểu mẫu (%)
	CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG														
	Ủy ban Dân tộc														
	CÁC TỈNH THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TƯ														
I	VÙNG MIỀN NÚI PHÍA BẮC														
1	Hà Giang	4,00		3			46,9	8,5	2,4						
2	Tuyên Quang	2,00-2,5		2			69,7	34,1	3,5	3,0			77,9	26,3	3,5
3	Cao Bằng	4,00		2			36,0	22,0	10,0	1,0			21,5	16,6	3,0
4	Lạng Sơn	3,00	2-2.5	2			63,5	27,8	10,4						
5	Lào Cai	4,00		3	1		74,0	40,4	10,6				67,0		
6	Yên Bái	3,00		5	1		84,0	35,7	14,3						
7	Thái Nguyên	0,80		8	1		97,1	52,6	14,3	7,0				40,0	10,0
8	Bắc Kạn	2,00-2,50		2			47,9	32,6	13,0				40,0	21,0	5,2
9	Phú Thọ	0,50		7			70,9	18,7	3,6						
10	Bắc Giang	1,00		7	2		85,3	40,1	4,5	1					
11	Hoà Bình	2,00		5	1		65,0	26,4	6,2						
12	Sơn La	3,00		2			43,6	24,4	3,7						
13	Lai Châu	3,10		4			57,4	3,7	5,6						Bỏ mục tiêu

STT	CÁC ĐƠN VỊ	2. CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG		3. CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI												
		Chỉ tiêu giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ	Đề xuất sửa đổi, điều chỉnh	Chỉ tiêu giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TT ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ					Đề xuất sửa đổi, điều chỉnh							
		Giảm theo tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025)	Giảm theo tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025)	Cấp huyện			Cấp xã		Đề xuất điều chỉnh chỉ tiêu giao về "Cấp huyện"			Đề nghị điều chỉnh chỉ tiêu giao về "Cấp xã"				
				Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/HT nhiệm vụ XD NTM	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM (%)	Tỷ lệ xã đạt NTM nâng cao (%)	Tỷ lệ xã đạt NTM kiểu mẫu (%)	Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/HT nhiệm vụ XD NTM	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM (%)	Tỷ lệ xã đạt NTM nâng cao (%)	Tỷ lệ xã đạt NTM kiểu mẫu (%)	
14	Điện Biên	4,00		2			21,7	12,0	8,0							
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG															
15	Hà Nội	0,03-0,04 (theo chuẩn nghèo thành phố)		18	4		100,0	40,8	20,9							
16	Hải Phòng	0,35	0,46	7	4	4	100,0	100,0	100,0							
17	Quảng Ninh	0,08		13	5		100,0	56,1	31,6					61,2	33,6	
18	Hải Dương	0,38		12	3		100,0	82,0	20,2					60,0		
19	Hung Yên	0,39		10	3	1	100,0	73,4	18,0							
20	Vĩnh Phúc	0,35		9	2		100,0	40,0	10,5							
21	Bắc Ninh	0,05		6	2		100,0	58,4	18,0		Bỏ mục tiêu			50,0		
22	Hà Nam	0,53		6	1		100,0	18,1	24,1							
23	Nam Định	0,05-0,10		10	5	1	100,0	90,4	25,0							
24	Ninh Bình	0,38		8	2	1	100,0	50,4	20,2							
25	Thái Bình	0,20		8	1		100,0	50,2	4,6					20,0		
III	MIỀN TRUNG															
26	Thanh Hoá	1,50		17	4		88,2	40,0	10,0							
27	Nghệ An	1,00-1,5		11	2	1	82,7	39,7	10,0		1,0		80,3	40,0	7,0	
28	Hà Tĩnh	0,6-1,00		13	3	1	100,0	50,3	9,9							
29	Quảng Bình	1,00		2			87,0	34,8	11,2				83,5	15,6	4,7	
30	Quảng Trị	1,00-1,5		4		1	80,2	22,2	9,9							
31	Thừa Thiên Huế	0,70-0,75		5	1		87,2	41,5	11,0					20,0	5,0	
32	Đà Nẵng	0,20	0,15	1	1		100,0	100,0	45,5							
33	Quảng Nam	0,30-0,40		7	2	1	79,9	41,3	10,3			Bỏ mục tiêu	77,0			

STT	CÁC ĐƠN VỊ	2. CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG		3. CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI											
		Chỉ tiêu giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ	Đề xuất sửa đổi, điều chỉnh	Chỉ tiêu giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TT ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ						Đề xuất sửa đổi, điều chỉnh					
		Giảm theo tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025)	Giảm theo tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025)	Cấp huyện			Cấp xã			Đề xuất điều chỉnh chỉ tiêu giao về "Cấp huyện"		Đề nghị điều chỉnh chỉ tiêu giao về "Cấp xã"			
				Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/HT nhiệm vụ XD NTM	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM (%)	Tỷ lệ xã đạt NTM nâng cao (%)	Tỷ lệ xã đạt NTM kiểu mẫu (%)	Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/HT nhiệm vụ XD NTM	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM (%)	Tỷ lệ xã đạt NTM nâng cao (%)	Tỷ lệ xã đạt NTM kiểu mẫu (%)
34	Quảng Ngãi	1,00-1,50		7	1		81,1	43,3	6,7	5,0			72,9	27,7	4,6
35	Bình Định	1,00		7	1		85,0	40,6	11,5						10,0
36	Phú Yên	0,70-1,00		4	2		80,7	29,9	6,0	3,0	1,0		80,0	30,0	5,0
37	Khánh Hoà	0,33-0,5		5	1		81,5	49,3	13,3						
38	Ninh Thuận	2,00		4	1		80,9	39,5	13,2				80,0		
39	Bình Thuận	0,35-0,50		5	1		80,6	40,0	13,3		Bỏ mục tiêu			21,5	10,8
IV	TÂY NGUYÊN														
40	Đắk Lắk	1,50-2,00		4			65,8	20,0	5,0						
41	Đắk Nông	3,00		2			71,7	27,9	7,0	1,0			16,3	2,3	
42	Gia Lai	2,00		10			68,1	17,7	4,0						
43	Kon Tum	4,00	3-4	5			70,6	33,3	10,0				23,5	7,0	
44	Lâm Đồng	1,00		12	2		100,0	42,3	15,3						
V	ĐÔNG NAM BỘ														
45	Hồ Chí Minh	0,35 (theo chuẩn nghèo thành phố)		5	1		100,0	100,0	50,0						
46	Đồng Nai	0,07		10	2	1	100,0	100,0	100,0						
47	Bình Dương	0,30		6	2	1	100,0	97,6	24,4		Bỏ mục tiêu	Bỏ mục tiêu		100,0	
48	Bình Phước	0,71		7	1		100,0	40,0	8,9						
49	Tây Ninh	0,10-0,15	0,03-0,046	9			100,0	52,1	16,9	4,0			35,5	5,6	
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,2-0,5 (theo chuẩn nghèo của tỉnh)		8			100,0	80,9	29,8						
VI	ĐÔNG BÀNG SÔNG CL														
51	Long An	0,16		10	2	1	88,2	40,1	7,7						
52	Tiền Giang	0,20		11	2		100,0	45,8	15,5				40,0	10,0	

STT	CÁC ĐƠN VỊ	2. CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG		3. CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI											
		Chỉ tiêu giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ	Đề xuất sửa đổi, điều chỉnh	Chỉ tiêu giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TT ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ						Đề xuất sửa đổi, điều chỉnh					
		Giảm theo tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025)	Giảm theo tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025)	Cấp huyện			Cấp xã			Đề xuất điều chỉnh chỉ tiêu giao về "Cấp huyện"			Đề nghị điều chỉnh chỉ tiêu giao về "Cấp xã"		
				Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/HT nhiệm vụ XD NTM	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM (%)	Tỷ lệ xã đạt NTM nâng cao (%)	Tỷ lệ xã đạt NTM kiểu mẫu (%)	Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/HT nhiệm vụ XD NTM	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM (%)	Tỷ lệ xã đạt NTM nâng cao (%)	Tỷ lệ xã đạt NTM kiểu mẫu (%)
53	Bến Tre	1,00-1,50	0,50	6	1		80,3	40,4	7,9				80,0	40,0	6,5
54	Trà Vinh	0,50		9	2	1	100,0	70,6	5,9						
55	Vĩnh Long	0,41		3			85,1	40,5	10,8	4,0					
56	Cần Thơ	0,10		4	1		100,0	66,7	22,2						
57	Hậu Giang	1,00		5	1		82,4	40,5	11,9						
58	Sóc Trăng	1,00		6	2		90,0	44,4	11,1	5,0	1,0				
59	An Giang	1,00-1,20	0,5-1	6	1		80,2	43,0	4,3						
60	Đồng Tháp	0,40		10	1		90,4	30,8	2,9						
61	Kiên Giang	0,20		9	2		100,0	34,5	12,9		Bỏ mục tiêu			25,8	
62	Bạc Liêu	1,00-1,50		5	2		100,0	51,0	20,4	4,0	1,0			44,0	16,0
63	Cà Mau	0,50		3			80,5	30,3	3,0						



DANH SÁCH NƠI NHẬN QUYẾT ĐỊNH VÀ CÁC PHỤ LỤC
(Kèm theo Tờ trình số 2334/Tr-BKHĐT ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

STT	CÁC ĐƠN VỊ	Quyết định	Các phụ lục tách theo tên đơn vị	Bộ Đầy đủ cả QĐ và các phụ lục	Ghi chú
Hội đồng nhân dân, Đoàn đại biểu và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW					
1	Hà Giang	3	3		
2	Tuyên Quang	3	3		
3	Cao Bằng	3	3		
4	Lạng Sơn	3	3		
5	Lào Cai	3	3		
6	Yên Bái	3	3		
7	Thái Nguyên	3	3		
8	Bắc Kạn	3	3		
9	Phú Thọ	3	3		
10	Bắc Giang	3	3		
11	Hoà Bình	3	3		
12	Sơn La	3	3		
13	Lai Châu	3	3		
14	Điện Biên	3	3		
17	Quảng Ninh	3	3		
15	Nam Định	3	3		
16	Thái Bình	3	3		
17	Thanh Hoá	3	3		
18	Nghệ An	3	3		
19	Hà Tĩnh	3	3		
20	Quảng Bình	3	3		
21	Quảng Trị	3	3		
22	Thừa Thiên Huế	3	3		
32	Đà Nẵng	3	3		
23	Quảng Nam	3	3		
24	Quảng Ngãi	3	3		
25	Bình Định	3	3		
26	Phú Yên	3	3		
27	Khánh Hoà	3	3		
28	Ninh Thuận	3	3		
29	Bình Thuận	3	3		
30	Đắk Lắk	3	3		
31	Đắk Nông	3	3		
32	Gia Lai	3	3		
33	Kon Tum	3	3		
34	Lâm Đồng	3	3		
35	Bình Phước	3	3		
36	Tây Ninh	3	3		

STT	CÁC ĐƠN VỊ	Quyết định	Các phụ lục tách theo tên đơn vị	Bộ Đầy đủ cả QĐ và các phụ lục	Ghi chú
37	Long An	3	3		
38	Tiền Giang	3	3		
39	Bến Tre	3	3		
40	Trà Vinh	3	3		
41	Vĩnh Long	3	3		
42	Hậu Giang	3	3		
43	Sóc Trăng	3	3		
44	An Giang	3	3		
45	Đồng Tháp	3	3		
46	Kiên Giang	3	3		
47	Bạc Liêu	3	3		
48	Cà Mau	3	3		
CƠ QUAN NHẬN CẢ BỘ ĐẦY ĐỦ					
1	Lãnh đạo Chính phủ			05 bộ	VPCP xác định
2	Các đơn vị trong VPCP			10 bộ	
3	Bộ Kế hoạch và Đầu tư			02 bộ	
4	Bộ Tài chính			01 bộ	
5	Kiểm toán Nhà nước			01 bộ	
6	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội			01 bộ	
7	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			01 bộ	
8	Ủy ban Dân tộc			01 bộ	
Các cơ quan chỉ gửi Quyết định					
1	Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng	6			Số lượng phát hành do Văn phòng Chính phủ xác định
2	Văn phòng Tổng Bí thư	1			
3	Văn phòng Chủ tịch nước	1			
4	Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội	10			
5	Văn phòng Quốc hội	1			
6	Tòa án nhân dân tối cao	1			
7	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	1			
8	UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	1			
9	Cơ quan Trung ương của các đoàn thể	6			
10	Ngân hàng Chính sách xã hội	1			
11	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	1			
12	Ban Bí thư Trung ương Đảng	6			

DƯ THẢO

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung một số chỉ tiêu thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025 của 03 chương trình mục tiêu quốc gia tại các Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 và Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số chỉ tiêu thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025 của 03 chương trình mục tiêu quốc gia tại các Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022, Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ cho Ủy ban Dân tộc và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban Dân tộc hướng dẫn phương pháp thu thập thông tin, xác định tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số để thống nhất áp dụng trong cả nước; hướng dẫn các địa phương tổ chức, thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các địa phương tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ



giai đoạn 2021-2025 của các Chương trình mục tiêu quốc gia: giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

3. Các bộ, cơ quan trung ương là cơ quan chủ quản các chương trình mục tiêu quốc gia chủ động xây dựng các chỉ tiêu, hoạt động cụ thể về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 để thực hiện các nhiệm vụ trong giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao tại các Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021, Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022, Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ được điều chỉnh, bổ sung tại Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động rà soát, bổ sung, điều chỉnh và tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025 của 03 chương trình mục tiêu quốc gia theo thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng CP;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ (danh sách kèm theo);
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Đoàn ĐBQH của các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Các cơ quan (phụ lục kèm theo);
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: Văn thư, (2).

THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH THÔNG NHIỆM VỤ CỦA ỦY BAN DÂN TỘC TRONG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025, GIAI ĐOẠN I TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Nhiệm vụ đã giao tại Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ	Điều chỉnh nhiệm vụ thực hiện Chương trình trong giai đoạn 2021-2025
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc
<i>Tiểu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc. Cụ thể: “Đầu tư cơ sở vật chất cho các Trường: Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương, Trường Dự bị Đại học Dân tộc Sầm Sơn, Trường Dự bị Đại học Dân tộc Nha Trang, Trường Dự bị Đại học Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc”.</i>	<i>Tiểu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc. Cụ thể: “Đầu tư cơ sở vật chất cho các Trường: Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương, Trường Dự bị Đại học Dân tộc Sầm Sơn, Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương Nha Trang, Trường Dự bị Đại học Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc”.</i>

Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THiểu SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ - TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 - 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	4	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	4
2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	41	2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	677
- Tỷ lệ (%)	50,6	- Tỷ lệ (%)	50
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	41
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	636

Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIỆU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ - TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3
2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	60	2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	285
- Tỷ lệ (%)	50	- Tỷ lệ (%)	50
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	60
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	225

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
1	Cấp huyện		
	Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn, hoặc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (số lượng đơn vị cấp huyện)	2	3
2	Cấp xã		
2.1	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới (%)	69,7	77,9
2.2	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao (%)	34,1	26,3
2.3	Tỷ lệ xã đạt nông thôn kiểu mẫu (%)	3,5	3,5

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	4	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	4
2. Số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng xã)	62	2. Số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng xã)	60
- Tỷ lệ (%)	48,4	- Tỷ lệ (%)	47,6
3. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	24	3. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	499
- Tỷ lệ (%)	51,1	- Tỷ lệ (%)	50,1
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	24
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	475

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
1	Cấp huyện		
	Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn, hoặc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (số lượng đơn vị cấp huyện)	2	1
2	Cấp xã		
2.1	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới (%)	35	21,5
2.2	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao (%)	22	16,6
2.3	Tỷ lệ xã đạt nông thôn kiểu mẫu (%)	10	3

Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3
2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	47	2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	315
- Tỷ lệ (%)	50	- Tỷ lệ (%)	48,9
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	47
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	268

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		
Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm trong giai đoạn 2022-2025 (%)	3	2-2,5

Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ – TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	6	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	6
2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	65	2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	303
- Tỷ lệ (%)	50	- Tỷ lệ (%)	50,1
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	65
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	238

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
Cấp xã		
Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới (%)	74	67

Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THiểu SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	5	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	5
2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	27	2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	191
- Tỷ lệ (%)	50	- Tỷ lệ (%)	50
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	27
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	164

Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIỆU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	2	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	2
2. Số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng xã)	28	2. Số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng xã)	8
- Tỷ lệ (%)	82,4	- Tỷ lệ (%)	53,3
3. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	25	3. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	71
- Tỷ lệ (%)	50	- Tỷ lệ (%)	50
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	25
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	46

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			
1	Cấp huyện		
	Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn, hoặc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (số lượng đơn vị cấp huyện)	8	7
2	Cấp xã		
2.1	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao (%)	52,6	40
2.2	Tỷ lệ xã đạt nông thôn kiểu mẫu (%)	14,3	10

Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THiểu SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3,5	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3,5
2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	33	2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	325
- Tỷ lệ (%)	50,8	- Tỷ lệ (%)	50,2
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	33
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	292

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ -TTG NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
	Cấp xã		
1	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới (%)	47,9	40
2	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao (%)	32,6	21
3	Tỷ lệ xã đạt nông thôn kiểu mẫu (%)	13	5,2

Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	2	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	2
2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	35	2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	120
- Tỷ lệ (%)	50	- Tỷ lệ (%)	50
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	35
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	85

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	2,5	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	2,5
2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	33	2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	122
- Tỷ lệ (%)	50	- Tỷ lệ (%)	50
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	33
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	89

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
Cấp huyện		
Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (số lượng huyện)	2	1

Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THiểu SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	2,5-3	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	2,5-3
2. Số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng xã)	33	2. Số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng xã)	28
- Tỷ lệ (%)	51,56	- Tỷ lệ (%)	47,5
3. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	43	3. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	254
- Tỷ lệ (%)	50	- Tỷ lệ (%)	50
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	43
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	211

Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THiểu SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3
2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	52	2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	725
- Tỷ lệ (%)	50	- Tỷ lệ (%)	50
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	52
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	673

Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIỆU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTG NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTG NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3
2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	51	2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	280
- Tỷ lệ (%)	50,5	- Tỷ lệ (%)	50,1
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	51
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	229

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
Cấp xã		
Tỷ lệ xã đạt nông thôn kiểu mẫu (%)	5,6	0

Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	5	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	5
2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	29	2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	478
- Tỷ lệ (%)	50,9	- Tỷ lệ (%)	50
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	29
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	449

Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIỆU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ – TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	1	Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	1

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ -TTG NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		
Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025 (%)	0,35	0,46

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3
2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	6	2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	6
- Tỷ lệ (%)	50	- Tỷ lệ (%)	50
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	6

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
	Cấp xã		
1	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao (%)	56,1	61,2
2	Tỷ lệ xã đạt nông thôn kiểu mẫu (%)	31,6	33,6

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao (%)	82	60

Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THiểu SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	2	Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	2

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
1	Cấp huyện		
	Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (số lượng đơn vị cấp huyện)	2	0
2	Cấp xã		
	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao (%)	58,4	50

Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	Giảm 2/3 so với năm 2021	Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	Giảm 2/3 so với năm 2021

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
Cấp xã		
Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao (%)	50,2	20

Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIỆU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 - 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3
2. Số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng xã)	13	2. Số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng xã)	10
- Tỷ lệ (%)	54,2	- Tỷ lệ (%)	47,6
3. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	93	3. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	159
- Tỷ lệ (%)	50	- Tỷ lệ (%)	50
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	93
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	66

Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THiểu SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	2,5	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	2,5
2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	19	2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	294
- Tỷ lệ (%)	50	- Tỷ lệ (%)	50
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	19
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	275

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
1	Cấp huyện		
	Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (số lượng đơn vị huyện)	2	1
2	Cấp xã		
2.1	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới (%)	82,7	80,3
2.2	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao (%)	39,7	40
2.3	Tỷ lệ xã đạt nông thôn kiểu mẫu (%)	10	7

Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THiểu SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	2	Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	2

Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THiểu SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm	Giảm 50% số hộ nghèo	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	4
2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	4	2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	51
- Tỷ lệ (%)	57,1	- Tỷ lệ (%)	50
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	4
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	47

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
	Cấp xã		
1	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới (%)	87	83,5
2	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao (%)	34,8	15,6
3	Tỷ lệ xã đạt nông thôn kiểu mẫu (%)	11,2	4,7



Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3
2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	8	2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	94
- Tỷ lệ (%)	50	- Tỷ lệ (%)	50,3
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	8
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	86

Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIỆU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3
2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	3	2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	36
- Tỷ lệ (%)	60	- Tỷ lệ (%)	50,7
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	3
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	33

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
	Cấp xã		
1	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao (%)	41,5	20
2	Tỷ lệ xã đạt nông thôn kiểu mẫu (%)	11	5

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		
Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025 (%)	0,2	0,15

Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3
2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	10	2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	116
- Tỷ lệ (%)	52,6	- Tỷ lệ (%)	50,4
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	10
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	106

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
1	Cấp huyện		
	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (Số lượng huyện)	1	0
2	Cấp xã		
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới (%)	79,9	77

Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIỆU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3
2. Xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng xã)	26	2. Xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng xã)	25
- Tỷ lệ (%)	49,1	- Tỷ lệ (%)	48,1
3. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	3	3. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	121
- Tỷ lệ (%)	50	- Tỷ lệ (%)	50,2
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	3
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	118

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
1	Cấp huyện		
	Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới hoặc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (số lượng đơn vị huyện)	7	5
2	Cấp xã		
2.1	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới (%)	81,1	72,9
2.2	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao (%)	43,3	27,7
2.3	Tỷ lệ xã đạt nông thôn kiểu mẫu (%)	6,7	4,6

Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THiểu SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3
2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	4	2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	59
- Tỷ lệ (%)	57,1	- Tỷ lệ (%)	50,9
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	4
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	55

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
Cấp xã		
Tỷ lệ xã đạt nông thôn kiểu mẫu (%)	11,5	10

Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3
2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	5	2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	35
- Tỷ lệ (%)	50	- Tỷ lệ (%)	50
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	5
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	30

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
1	Cấp huyện		
1.1	Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới hoặc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (Số lượng huyện)	4	3
1.2	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (Số lượng huyện)	2	1
2	Cấp xã		
2.1	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới (%)	80,7	80
2.2	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao (%)	29,9	30
2.3	Tỷ lệ xã đạt nông thôn kiểu mẫu (%)	6	5

Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIỆU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	4,5	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	4,5
2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	5	2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	33
- Tỷ lệ (%)	50	- Tỷ lệ (%)	50
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	5
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	28

Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
 THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
 SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3
2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	5	2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	36
- Tỷ lệ (%)	50	- Tỷ lệ (%)	50,7
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	5
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	31

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
Cấp xã		
Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới (%)	80,9	80

Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIỆU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3
2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	5	2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	5
- Tỷ lệ (%)	50	- Tỷ lệ (%)	50
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	5

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
1	Cấp huyện		
	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (số lượng đơn vị cấp huyện)	1	0
2	Cấp xã		
2.1	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao (%)	40	21,5
2.2	Tỷ lệ xã đạt nông thôn kiểu mẫu (%)	40	10,75

Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THiểu SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3,5	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3,5
2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	42	2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	260
- Tỷ lệ (%)	50	- Tỷ lệ (%)	50,1
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	42
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	218

Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIỆU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	5	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	5
2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	20	2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	72
- Tỷ lệ (%)	50	- Tỷ lệ (%)	50,3
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	20
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	52

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ -TTG NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			
1	Cấp huyện		
	Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới hoặc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (số lượng huyện)	2	10
2	Cấp xã		
2.1	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao (%)	27,9	16,3
2.2	Tỷ lệ xã đạt nông thôn kiểu mẫu (%)	7	2,3

Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THiểu SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3
2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	102	2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	193
- Tỷ lệ (%)	50,2	- Tỷ lệ (%)	50,3
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	102
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	91

Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THiểu SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	4	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	4
2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	21	2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	186
- Tỷ lệ (%)	51,2	- Tỷ lệ (%)	50,1
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	21
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	165

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA: GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG, XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		
	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm giai đoạn 2022 – 2025 (%)	4	3-4
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
	Cấp xã		
2.1	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao (%)	33,3	23,5
2.2	Tỷ lệ xã đạt nông thôn kiểu mẫu (%)	10	7

Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	2,5	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	2,5
2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	25	2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	37
- Tỷ lệ (%)	51	- Tỷ lệ (%)	51,4
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	25
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	12

Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIỆU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	2	Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	2

Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	2	Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	2

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
1	Cấp huyện		
1.1	Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (số lượng đơn vị cấp huyện)	2	0
1.2	Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (số lượng đơn vị cấp huyện)	1	0
2	Cấp xã		
	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao (%)	97,6	100

Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIỆU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	Giảm 3/4 so năm 2021	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	Giảm 3/4 so năm 2021
2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	13	2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	24
- Tỷ lệ (%)	52	- Tỷ lệ (%)	52,2
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	13
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	11

Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THiểu SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	2	Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	2

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA: GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG, XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		
	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025 (%)	0,1-0,15	0,03-0,046
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
2.1	Cấp huyện		
	Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới hoặc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (số lượng đơn vị huyện)	9	4
2.2	Cấp xã		
-	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao (%)	52,1	35,2
-	Tỷ lệ xã đạt nông thôn kiểu mẫu (%)	16,9	5,6

Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	4	Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	4

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
	Cấp xã		
1	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao (%)	45,8	40
2	Tỷ lệ xã đạt nông thôn kiểu mẫu (%)	15,5	10

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA: GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG, XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		
	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025 (%)	1-1,5	0,5
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
	Cấp xã		
2.1	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới (%)	80,3	80
2.2	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao (%)	40,4	40
2.3	Tỷ lệ xã đạt nông thôn kiểu mẫu (%)	7,9	6,5

Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIỆU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3
2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	5	2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	29
- Tỷ lệ (%)	50	- Tỷ lệ (%)	50
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	5
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	24

Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIỆU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTG NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTG NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	2	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	2
2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	2	2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	2
- Tỷ lệ (%)	50	- Tỷ lệ (%)	50
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	2

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
Cấp huyện		
Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới hoặc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	3	4

Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIỆU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	1	Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	1

Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3
		2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	3
		- Tỷ lệ (%)	50
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	3

Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIỆU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3,5	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3,5
2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	23	2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	65
- Tỷ lệ (%)	51,1	- Tỷ lệ (%)	50,8
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	23
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	42

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
	Cấp huyện		
1	Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới hoặc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (số lượng đơn vị cấp huyện)	6	5
2	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (số lượng đơn vị cấp huyện)	2	1

Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIỆU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3,5	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3,5
2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	5	2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	17
- Tỷ lệ (%)	50	- Tỷ lệ (%)	50
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	5
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	12

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		
Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025 (%)	1-1,2	0,5-1

Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THiểu SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	3
2. Số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng xã)	3	2. Số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng xã)	1
- Tỷ lệ (%)	75	- Tỷ lệ (%)	50
3. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	5	3. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	8
- Tỷ lệ (%)	50	- Tỷ lệ (%)	53,3
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	5
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	3

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
1	Cấp huyện		
	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (số lượng đơn vị cấp huyện)	2	0
2	Cấp xã		
	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao (%)	34,5	25,8

Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIỆU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	2	Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	2

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024	Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
1	Cấp huyện		
1.1	Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới hoặc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (số lượng đơn vị cấp huyện)	5	4
1.2	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (số lượng đơn vị cấp huyện)	2	1
2	Cấp xã		
2.1	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao (%)	51	44
2.2	Tỷ lệ xã nông thôn mới kiểu mẫu (%)	20,4	16

Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU GIAO NHIỆM VỤ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2022,
SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 24 THÁNG 6 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)**

Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2024		Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu giao nhiệm vụ giai đoạn 2021 – 2025	
Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Chỉ tiêu
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	2	1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2025 và hằng năm (%)	2
2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	22	2. Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	33
- Tỷ lệ (%)	51,2	- Tỷ lệ (%)	50,8
		- Số thôn không thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	22
		- Số thôn thuộc xã Khu vực III ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (số lượng thôn)	11

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 9421/BNN-VPĐP
V/v điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ
Chương trình MTQG xây dựng
nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
giao các địa phương

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2023

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 (tại Thông báo số 392/TB-VPCP ngày 24/9/2023, Thông báo số 521/TB-VPCP ngày 14/12/2023 của Văn phòng Chính phủ); theo đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc đôn đốc báo cáo kết quả tổng hợp, rà soát đề xuất điều chỉnh mục tiêu nhiệm vụ các CTMTQG giai đoạn 2021-2025 (tại các văn bản: Số 9156/BKHĐT-TCTT ngày 02/11/2023, số 10612/BKHĐT-TCTT ngày 15/12/2023), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến như sau:

1. Kết quả tổng hợp, rà soát điều chỉnh mục tiêu nhiệm vụ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi tắt là Chương trình) của các địa phương:

a) Văn bản của Thủ tướng Chính phủ giao mục tiêu nhiệm vụ của Chương trình đến 2025 cho các địa phương:

- Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 02 chương trình mục tiêu quốc gia;

- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số chỉ tiêu mục tiêu, nhiệm vụ của 03 chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Kết quả tổng hợp, rà soát đề xuất điều chỉnh mục tiêu nhiệm vụ thực hiện Chương trình đến năm 2025 của các địa phương:

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương (tại Thông báo số 392/TB-VPCP ngày 24/9/2023 của Văn phòng Chính phủ), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có văn bản số 7381/BNN-VPĐP ngày 16/10/2023 gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đề nghị rà soát, báo cáo tình hình thực hiện mục tiêu xây dựng nông thôn mới tại địa phương giai đoạn 2021-2025, đề xuất điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ (nếu có). Tính đến ngày 22/12/2023, Bộ Nông

nghiệp và Phát triển nông thôn đã nhận được văn bản của **62/63** tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (*còn tỉnh Ninh Bình chưa có văn bản*), trong đó:

- **34/63** tỉnh, thành phố không đề xuất điều chỉnh mục tiêu nhiệm vụ thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 (*tỉnh Ninh Bình chưa gửi văn bản coi như không có đề xuất điều chỉnh mục tiêu nhiệm vụ*);

- **29/63** tỉnh, thành phố có đề xuất điều chỉnh mục tiêu nhiệm vụ thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025.

(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)

2. Giải pháp xử lý đề xuất, kiến nghị của các địa phương:

- Các địa phương xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ phân đầu thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 ngay từ cuối năm 2020 (*trên cơ sở các quy định của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2016-2020*) và đã đưa vào Nghị quyết Đại hội đảng bộ cấp tỉnh để thống nhất chỉ đạo thực hiện trong cả hệ thống chính trị giai đoạn 2020-2025. Tuy nhiên, giai đoạn đầu thực hiện Chương trình, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên nhiều tỉnh, thành phố gặp nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế, dẫn đến khó cân đối, bố trí vốn từ ngân sách địa phương các cấp để thực hiện xây dựng nông thôn mới; khả năng huy động nguồn lực ngoài ngân sách rất hạn chế; trong khi nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ trực tiếp cho Chương trình giai đoạn 2021-2025 (*được Quốc hội phê duyệt tại Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021*) giảm gần 40% so với giai đoạn 2016-2020, chỉ đáp ứng được 35% so với nhu cầu đề xuất của các địa phương, nguồn vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các địa phương phải đảm bảo không chòng chéo, trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung của 03 chương trình mục tiêu quốc gia theo yêu cầu của Quốc hội.

Mặt khác, theo chủ trương xây dựng nông thôn mới có điểm khởi đầu, không có điểm kết thúc nên giai đoạn sau phải chất lượng hơn giai đoạn trước, nên Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (*bản hành tháng 3/2022*) có một số chỉ tiêu, tiêu chí yêu cầu tiếp tục nâng cao chất lượng so với giai đoạn 2016-2020, trong khi, những địa phương phân đầu đạt chuẩn nông thôn mới (huyện, xã) ở giai đoạn này hầu hết thuộc địa bàn khó khăn.

Mặc dù còn nhiều khó khăn, với sự chỉ đạo quyết liệt, sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Trung ương; sự giám sát chặt chẽ của Quốc hội; sự nỗ lực, quyết tâm của các địa phương, đến hết năm 2023, dự kiến cả nước có khoảng 78% số xã đạt chuẩn nông thôn mới. Dự kiến năm 2024, cả nước phân đầu có khoảng 79-80% số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

- Về tổng thể, việc 29 địa phương đề nghị điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 không ảnh hưởng và không làm cho mục tiêu phân đầu của cả chương trình đến năm 2025 thấp hơn mục tiêu đã được Quốc hội, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ giao (*tại Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội; Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày*

22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ). Đồng thời, các cơ chế, chính sách và văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình đã cơ bản được tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và ban hành đầy đủ, nhất là một số quy định của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành trung ương và địa phương trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh cho phù hợp hơn với điều kiện thực tế của các vùng, miền và tăng cường phân cấp về cho địa phương hướng dẫn; Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, vốn sự nghiệp 02 năm (2024 và 2025) đã được thông báo cho các địa phương, sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các địa phương tập trung hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đảm bảo chất lượng, hiệu quả và bền vững, không bị áp lực chạy theo thành tích,...

Với những lý do nêu trên, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến như sau:

- Nếu giữ nguyên mục tiêu, nhiệm vụ phấn đấu thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao các địa phương thực hiện (tại các Quyết định: Số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2023), đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, tham mưu, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét bổ sung nguồn vốn từ ngân sách trung ương hỗ trợ cho các địa phương để có đủ nguồn lực thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ được giao.

- Trường hợp, ngân sách trung ương không thể cân đối, bổ sung thêm cho các địa phương, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 theo đề xuất của 29 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó TTgCP Trần Lưu Quang (để b/c);
- Bộ trưởng Lê Minh Hoan (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ, ngành trung ương có liên quan;
- Lưu: VT, VPĐP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Thanh Nam

Phục lục I
KẾT QUẢ TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG GỬI VĂN BẢN
(Theo Thông báo số 392/TB-VPCP ngày 24/9/2023 và văn bản số 7381/BNN-VPĐP
ngày 16/10/2023 của Bộ nông nghiệp và PTNT)

(Kèm theo Công văn số 9421/BNN-VPĐP ngày 22 tháng 1 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Địa phương	Văn bản	Đề nghị điều chỉnh	Không đề nghị điều chỉnh	Ghi chú
	TỔNG SỐ	62	29	34	
1	Hà Giang	Công văn số 127/TTr-UBND ngày 23/10/2023		x	
2	Tuyên Quang	Công văn số 5204/UBND-KT ngày 19/10/2023 Công văn số 5252/UBND-KT ngày 23/10/2023	x		
3	Cao Bằng	Công văn số 3066/BC-UBND ngày 09/11/2023	x		
4	Lạng Sơn	Công văn số 1392/UBND-KT ngày 12/10/2023		x	
5	Lào Cai	Công văn số 5619/UBND-KT ngày 02/11/2023	x		
6	Yên Bái	Công văn số 2159/SNN-VPĐP ngày 26/10/2023		x	
7	Thái Nguyên	Công văn số 5187/UBND-CNN&XD ngày 13/10/2023	x		
8	Bắc Kạn	Công văn số 6812/UBND-TH ngày 12/10/2023	x		
9	Phú Thọ	Công văn số 1797/SNN-VPĐP ngày 20/10/2023		x	

TT	Địa phương	Văn bản	Đề nghị điều chỉnh	Không đề nghị điều chỉnh	Ghi chú
10	Bắc Giang	Công văn số 316/UBND-TH ngày 12/10/2023	x		
11	Hòa Bình	Công văn số 1926/UBND-KTN ngày 31/10/2023		x	
12	Sơn La	Công văn số 4122/UBND-TH ngày 16/10/2023		x	
13	Lai Châu	Công văn số 4219/UBND-KTN ngày 02/11/2023	x		
14	Điện Biên	Công văn số 4812/UBND-KTN ngày 14/10/2023		x	
15	Hà Nội	Công văn số 4033/UBND-KTTH ngày 29/11/2023		x	
16	Hải Phòng	Công văn số 2621/UBND-NN ngày 25/10/2023		x	
17	Quảng Ninh	Công văn số 3067/UBND-NLN1 ngày 31/10/2023	x		
18	Hải Dương	Công văn số 2081/SNN-VPĐP ngày 20/10/2023	x		
19	Hưng Yên	Công văn số 1617/SNN-VPĐPNTM ngày 19/10/2023		x	
20	Vĩnh Phúc	Công văn số 2775/SNN&PTNT-VPĐP ngày 20/10/2023		x	
21	Bắc Ninh	Công văn số 1739/SN-VPĐP ngày 20/10/2023	x		
22	Hà Nam	Công văn số 1358/SNN-PTNT ngày 18/10/2023		x	
23	Nam Định	Công văn số 3280/SNN-VPĐP ngày 18/10/2023		x	

TT	Địa phương	Văn bản	Đề nghị điều chỉnh	Không đề nghị điều chỉnh	Ghi chú
24	Ninh Bình			x	Chưa có văn bản
25	Thái Bình	Công văn số 2159/SKHĐT-KTXH ngày 16/10/2023	x		
26	Thanh Hoá	Công văn số 15947/UBND-NN ngày 23/10/2023		x	
27	Nghệ An	Công văn số 8975/UBND-NN ngày 23/10/2023	x		
28	Hà Tĩnh	Công văn số 6147/UBND-NL ngày 02/11/2023		x	
29	Quảng Bình	Công văn số 2279/UBND-KT ngày 08/11/2023	x		
30	Quảng Trị	Công văn số 5249/UBND-KT ngày 11/10/2023		x	
31	Thừa Thiên Huế	Công văn số 493/BC-UBND ngày 23/10/2023	x		
32	Đà Nẵng	Báo cáo số 347/BC-UBND ngày 07/11/2023		x	
33	Quảng Nam	Công văn số 6622/UBND-KTN ngày 28/9/2023	x		
34	Quảng Ngãi	Công văn số 5196/UBND-KGVX ngày 17/10/2023	x		
35	Bình Định	Công văn số 8589/UBND-TH ngày 14/11/2023	x		
36	Phú Yên	Công văn số 5630/UBND-KT ngày 18/10/2023	x		
37	Khánh Hòa	Công văn số 11822/UBND-KT ngày 10/11/2023		x	

TT	Địa phương	Văn bản	Đề nghị điều chỉnh	Không đề nghị điều chỉnh	Ghi chú
38	Ninh Thuận	Công văn số 3856/SNNPTNT-VPĐP ngày 20/10/2023	x		
39	Bình Thuận	Công văn số 4198/UBND-KT ngày 31/10/2023	x		
40	Đắk Lắk	Công văn số 8939/UBND-TH ngày 13/10/2023		x	
41	Đắk Nông	Công văn số 6244/UBND-NNTNMT ngày 19/10/2023	x		
42	Gia Lai	Công văn số 3090/UBND-NL ngày 08/11/2023		x	
43	Kon Tum	Công văn số 3869/UBND-KTTH ngày 09/11/2023	x		
44	Lâm Đồng	Công văn số 2235/SKHĐT-KTN ngày 06/10/2023		x	
45	TP Hồ Chí Minh	Công văn số 3204/SNN-VPĐP ngày 25/10/2023		x	
46	Bình Dương	Công văn số 6404/UBND-KT ngày 08/12/2023	x		
47	Bà Rịa - Vũng Tàu	Công văn số 15734/UBND-VP ngày 14/11/2023		x	
48	Đồng Nai	Công văn số 5339/SNN-VPĐP ngày 06/11/2023		x	
49	Bình Phước	Công văn số 4660/UBND-KT ngày 21/12/2023		x	
50	Tây Ninh	Công văn số 4065/UBND-KT ngày 12/12/2023	x		
51	Long An	Công văn số 10975/UBND-KTTC ngày 22/11/2023		x	

TT	Địa phương	Văn bản	Đề nghị điều chỉnh	Không đề nghị điều chỉnh	Ghi chú
52	Tiền Giang	Công văn số 96/BCĐ-VPĐP ngày 01/11/2023	x		
53	Bến Tre	Công văn số 6427/UBND-KT ngày 19/10/2023	x		
54	Trà Vinh	Công văn số 4652/UBND-KGVX ngày 17/10/2023		x	
55	Vĩnh Long	Công văn số 7040/UBND-KTNV ngày 07/12/2023		x	
56	Cần Thơ	Công văn số 4116/UBND-TH ngày 12/10/2023		x	
57	Hậu Giang	Công văn số 1790/UBND-NCTH ngày 20/11/2023		x	
58	Sóc Trăng	Công văn số 3022/UBND-KT ngày 06/11/2023	x		
59	An Giang	Công văn số 1405/UBND-KTN ngày 26/10/2023		x	
60	Đồng Tháp	Công văn số 1154/UBND-KT ngày 17/10/2023		x	
61	Kiên Giang	Báo cáo số 517/BC-UBND ngày 22/11/2023	x		
62	Bạc Liêu	Công văn số 5036/UBND-TH ngày 12/12/2023	x		
63	Cà Mau	Công văn số 8916/UBND-NNTN ngày 06/11/2023		x	

Phụ lục II
DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH MỤC TIÊU PHÂN ĐẦU THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI ĐẾN HẾT NĂM 2025 CÁC ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Công văn số 3431/BNN-VPDP ngày 22 tháng 09 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng số xã của tỉnh	Mục tiêu xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 (theo QĐ 652/QĐ-TTg và QĐ 147/QĐ-TTg)						Dự kiến phương án điều chỉnh mục tiêu xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025						Tăng, giảm so sau điều chỉnh so với mục tiêu đã được giao tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ									
			Tỉnh hoàn thành XDNTM	Cấp huyện			Cấp xã			Tỉnh hoàn thành XDNTM	Cấp huyện			Cấp xã			Tỉnh hoàn thành XDNTM	Cấp huyện			Cấp xã			
				ĐV cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành XDNTM	Huyện đạt chuẩn nâng cao	Huyện đạt chuẩn kiểu mẫu	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM (%)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM nâng cao (%)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (%)		ĐV cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành XDNTM	Huyện đạt chuẩn nâng cao	Huyện đạt chuẩn kiểu mẫu	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM (%)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM nâng cao (%)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (%)		ĐV cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành XDNTM	Huyện đạt chuẩn nâng cao	Huyện đạt chuẩn kiểu mẫu	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM (%)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM nâng cao (%)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (%)	
	TỔNG SỐ	8,167	18	419	83	16	84.3	45.1	14.6	18	409	71	14	83.7	41.5	13.4	-	(10)	(12)	(2)	-0.6	-3.6	-1.2	
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	2,019	-	55	5	-	61.6	27.1	7.9	-	54	4	-	60.1	24.4	6.1	-	(1)	(1)	-	(1.5)	(2.7)	(1.8)	
1	Hà Giang	175		3			46.9	8.5	2.4		3			46.9	8.5	2.4								
2	Tuyên Quang	122		2			69.7	34.1	3.5		3			77.9	26.3	3.5		1			8.2	-7.8		
3	Cao Bằng	139		2			36	22	10		1			21.5	16.6	3		(1)			-14.5	-5.4	-7	
4	Lạng Sơn	181		2			63.5	27.8	10.4		2			63.5	27.8	10.4								
5	Lào Cai	127		3	1		74	40.4	10.6		3	1		67	40.4	10.6					-7			
6	Yên Bái	150		6			84	35.7	14.3		6			84	35.7	14.3								
7	Thái Nguyên	126		8	1		97.1	52.6	14.3		7	1		97.1	40	10		(1)				-12.6	-4.3	
8	Bắc Kạn	95		2			47.9	32.6	13		2			40	21	5.2					-7.9	-11.6	-7.8	
9	Phú Thọ	196		7			70.9	18.7	3.6		7			70.9	18.7	3.6								
10	Bắc Giang	182		7	2		85.3	40.1	4.5		7	1		85.3	40.1	4.5			-1					
11	Hòa Bình	129		5	1		65	26.4	6.2		5	1		65	26.4	6.2								
12	Sơn La	188		2			43.6	24.4	3.7		2			43.6	24.4	3.7								
13	Lai Châu	94		4			57.4	3.7	5.6		4			57.4	3.7								-5.6	
14	Điện Biên	115		2			21.7	12	8		2			21.7	12	8								
II	ĐB SÔNG HỒNG	1,733	10	107	32	7	100	60.0	26.6	10	108	30	7	100	54.9	26.8	-	1	(2)	-	-	(5)	0	
15	Hà Nội	382	1	18	4		100	40.8	20.9	1	18	4		100	40.8	20.9								
16	Hải Phòng	137	1	7	4	4	100	100	100	1	8	4	4	100	100	100		1						
17	Quảng Ninh	98	1	13	5		100	56.1	31.6	1	13	5		100	61.2	35.6						5.1	2	
18	Hải Dương	178	1	12	3		100	82	20.2	1	12	3		100	60	20.2						-22		
19	Hưng Yên	139	1	10	3	1	100	73.4	18	1	10	3	1	100	73.4	18								
20	Vĩnh Phúc	102	1	9	2		100	40	10.5	1	9	2		100	40	10.5								
21	Bắc Ninh	70	1	6	2		100	58.4	18	1	6			100	50	18			-2			-8.4		
22	Hà Nam	83	1	6	1		100	18.1	24.1	1	6	1		100	18.1	24.1								

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng số xã của tỉnh	Mục tiêu xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 (theo QĐ 652/QĐ-TTg và QĐ 147/QĐ-TTg)							Dự kiến phương án điều chỉnh mục tiêu xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025							Tăng, giảm so sau điều chỉnh so với mục tiêu đã được giao tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ							
			Tỉnh hoàn thành XDNTM	Cấp huyện			Cấp xã			Tỉnh hoàn thành XDNTM	Cấp huyện			Cấp xã			Tỉnh hoàn thành XDNTM	Cấp huyện			Cấp xã			
				ĐV cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành XDNTM	Huyện đạt chuẩn nâng cao	Huyện đạt chuẩn kiểu mẫu	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM (%)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM nâng cao (%)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (%)		ĐV cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành XDNTM	Huyện đạt chuẩn nâng cao	Huyện đạt chuẩn kiểu mẫu	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM (%)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM nâng cao (%)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (%)		ĐV cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành XDNTM	Huyện đạt chuẩn nâng cao	Huyện đạt chuẩn kiểu mẫu	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM (%)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM nâng cao (%)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (%)	
23	Nam Định	188	1	10	5	1	100	90.4	25	1	10	5	1	100	90.4	25		-						
24	Ninh Bình	119	1	8	2	1	100	50.4	20.2	1	8	2	1	100	50.4	20.2		-						
25	Thái Bình	237		8	1		100	50.2	4.6		8	1		100	20	4.6		-					-30.2	
III	BẮC TRUNG BỘ	1,380	1	52	11	2	87.6	38.1	10.3	1	52	10	2	87	31.4	7.8	-	-	(1)	-	(1.0)	(6.7)	(2.6)	
26	Thanh Hoá	465		17	4		88.2	40	10		17	4		88.2	40	10		-						
27	Nghệ An	411		11	2	1	82.7	39.7	10		11	1	1	80.3	40	7		-	-1		-2.4	0.3	-3	
28	Hà Tĩnh	181	1	13	3	1	100	50.3	9.9	1	13	3	1	100	50.3	9.9		-						
29	Quảng Bình	128		2			87	34.8	11.2		2			83.5	15.6	4.7		-			-3.5	-19.2	-6.5	
30	Quảng Trị	101		4	1		80.2	22.2	9.9		4	1		80.2	22.2	9.9		-						
31	Thừa Thiên Huế	94		5	1		87.2	41.5	11		5	1		87.2	20	5		-					-21.5	-6
IV	NAM TRUNG BỘ	776	-	40	10	1	83.7	48.0	15.0	-	37	8	-	83.0	47.9	15.1	-	(3)	(2)	(1)	(2.3)	(4.3)	(9.9)	
32	Đà Nẵng	11		1	1		100	100	45.5		1	1		100	100	45.5		-						
33	Quảng Nam	193		7	2	1	79.7	41.3	10.3		7	2		77	41.3	10.3		-		-1	-2.7			
34	Quảng Ngãi	148		7	1		81.1	43.3	6.7		5	1		72.9	27.7	4.6		(2)			-8.2	-15.6	-2.1	
35	Bình Định	109		7	1		85	40.6	11.5		7	1		85	40.6	10		-						-1.5
36	Phú Yên	83		4	2		80.7	29.9	6		3	1		80	30	5		(1)	-1		-0.7	0.1	-1	
37	Khánh Hòa	92		5	1		81.5	49.3	13.3		5	1		81.5	49.3	13.3		-						
38	Ninh Thuận	47		4	1		80.9	39.5	13.2		4	1		80	39.5	13.2		-			-0.9			
39	Bình Thuận	93		5	1		80.6	40	13.3		5			80.6	21.5	10.75		-	-1				-18.5	-2.55
V	TÂY NGUYÊN	585	1	33	2	2	75.2	28.2	8.3	1	32	2	2	75.2	24.0	6.7	-	(1)	-	-	-	(4.3)	(1.5)	
40	Đắk Lắk	151		4			65.8	20	5		4			65.8	20	5		-						
41	Đắk Nông	60		2			71.7	27.9	7		1			71.7	16.3	2.3		(1)					-11.6	-4.7
42	Gia Lai	182		10			68.1	17.7	4		10			68.1	17.7	4		-						
43	Kon Tum	85		5			70.6	33.3	10		5			70.6	23.5	7		-					-9.8	-3
44	Lâm Đồng	107	1	12	2	2	100	42.3	15.3	1	12	2	2	100	42.3	15.3		-						
VI	ĐÔNG NAM BỘ	421	3	45	6	2	100.0	78.4	25.8	3	40	4	1	100	76.0	24.0	-	(5)	(2)	(1)	-	(2.4)	(1.9)	
45	TP Hồ Chí Minh	56	1	5	1		100	100	50	1	5	1		100	100	50		-						
46	Bình Dương	41		6	2	1	100	97.6	24.4		6			100	100	24.4		-	-2	-1			2.4	
47	Bà Rịa - Vũng Tàu	47	1	8			100	80.9	29.8	1	8			100	80.9	29.8		-						

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng số xã của tỉnh	Mục tiêu xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 (theo QĐ 652/QĐ-TTg và QĐ 147/QĐ-TTg)							Dự kiến phương án điều chỉnh mục tiêu xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025							Tăng, giảm so sau điều chỉnh so với mục tiêu đã được giao tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ						
			Tỉnh hoàn thành XDNTM	Cấp huyện			Cấp xã			Tỉnh hoàn thành XDNTM	Cấp huyện			Cấp xã			Tỉnh hoàn thành XDNTM	Cấp huyện			Cấp xã		
				ĐV cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành XDNTM	Huyện đạt chuẩn nâng cao	Huyện đạt chuẩn kiểu mẫu	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM (%)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM nâng cao (%)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (%)		ĐV cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành XDNTM	Huyện đạt chuẩn nâng cao	Huyện đạt chuẩn kiểu mẫu	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM (%)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM nâng cao (%)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (%)		ĐV cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành XDNTM	Huyện đạt chuẩn nâng cao	Huyện đạt chuẩn kiểu mẫu	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM (%)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM nâng cao (%)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (%)
48	Đồng Nai	120	1	10	2	1	100	100	25	1	10	2	1	100	100	25	-						
49	Bình Phước	86		7	1		100	40	8.9		7	1		100	40	8.9	-						
50	Tây Ninh	71		9			100	52.1	16.9		4			100	35.2	5.6	(5)				-16.9	-11.3	
VII	ĐB SỐNG CỬU LONG	1,253	3	87	17	2	90.5	44.5	10.5	3	86	13	2	90.5	42.8	9.6	-	(1)	(4)	-	(0.0)	(1.7)	(0.9)
51	Long An	161		10	2	1	88.2	40.1	7.7		10	2	1	88.2	40.1	7.7	-						
52	Tiền Giang	142	1	11	2		100	45.8	15.5	1	11	2		100	40	10	-					-5.8	-5.5
53	Bến Tre	139		6	1		80.3	40.4	7.9		6	1		80	40	6.5	-				-0.3	-0.4	-1.4
54	Trà Vinh	85	1	9	2	1	100	70.6	5.9	1	9	2	1	100	70.6	5.9	-						
55	Vĩnh Long	87		3			85.1	40.5	10.8		4			85.1	40.5	10.8	1						
56	Cần Thơ	36	1	4	1		100	66.7	22.2	1	4	1		100	66.7	22.2	-						
57	Hậu Giang	51		5	1		82.4	40.5	11.9		5	1		82.4	40.5	11.9	-						
58	Sóc Trăng	80		6	2		90	44.4	11.1		5	1		90	44.4	11.1	(1)	-1					
59	An Giang	110		6	1		80.2	43	4.3		6	1		80.2	43	4.3	-						
60	Đồng Tháp	115		10	1		90.4	30.8	2.9		10	1		90.4	30.8	2.9	-						
61	Kiên Giang	116		9	2		100	34.5	12.9		9			100	25.8	12.9	-	-2				-8.7	
62	Bạc Liêu	49		5	2		100	51	20.4		4	1		100	44	16	(1)	-1				-7	-4.4
63	Cà Mau	82		3			80.5	30.3	3		3			80.5	30.3	3	-						

Số: *198* /LĐTBXH-VPQGGN
V/v rà soát, tổng hợp điều chỉnh
nhiệm vụ thực hiện CTMTQG GNBV
của các địa phương

Hà Nội, ngày *15* tháng *01* năm *2024*

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Trả lời Công văn số 10612/BKHĐT-TCTT ngày 15/12/2023, Công văn số 10794/BKHĐT-TCTT ngày 22/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc đơn đốc báo cáo kết quả tổng hợp, rà soát đề xuất điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có ý kiến như sau:

1. Thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Trần Lưu Quang, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 tại khoản 7 Thông báo số 392/TB-VPCP ngày 24/9/2023 của Văn phòng Chính phủ¹, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã có Công văn số 4971/LĐTBXH-VPQGGN ngày 17/11/2023 về việc tổng hợp đề xuất điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững của các địa phương gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư (*Công văn kèm theo*).

2. Đến nay, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nhận được văn bản báo cáo rà soát của 50/63 địa phương². Trong đó, có 43/50 địa phương đề nghị giữ nguyên mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 được giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022; 07/50 địa phương đề xuất điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ gồm: Lạng Sơn, Đà Nẵng, Kon Tum, Tây Ninh, Bến Tre, An Giang, Hải Phòng.

(Phụ lục và văn bản của địa phương kèm theo)

3. Căn cứ đề xuất điều chỉnh của 07 địa phương, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp như sau:

3.1. Đối với đề xuất điều chỉnh mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025 của các địa phương theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2022-2025

a) Thành phố Đà Nẵng đề nghị điều chỉnh mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo còn sức lao động hằng năm giai đoạn 2022-2025 là 0,15%

¹ Thông báo số 392/TB-VPCP ngày 24/9/2023 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Trần Lưu Quang, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương tại Phiên họp thứ 4 của Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trực tuyến với các địa phương về sơ kết tình hình triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia từ năm 2021 đến nay và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong thời gian tới.

² 13 địa phương không có văn bản gồm: Tuyên Quang, Lai Châu, Quảng Ninh, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Khánh Hòa, Bình Thuận, Gia Lai, Bình Phước.

- Căn cứ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025, thành phố Đà Nẵng có tỷ lệ hộ nghèo là 1,43%, trong đó trừ đi số hộ nghèo không còn khả năng lao động là 0,79%, nên tỷ lệ hộ nghèo của thành phố Đà Nẵng có thể giảm được ở giai đoạn 2022-2025 là 0,64% (trung bình mỗi năm giảm 0,16%).

- Hiện nay, theo kết quả sơ bộ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2023 (Quyết định số 2958/QĐ-UBND ngày 30/12/2023), tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2023 của thành phố Đà Nẵng dự kiến còn 1,12%, trong đó trừ đi số hộ nghèo không còn khả năng lao động là 0,79%, nên tỷ lệ hộ nghèo của thành phố Đà Nẵng có thể giảm giai đoạn 2024-2025 là 0,33%.

b) Tỉnh Kon Tum đề nghị điều chỉnh mục tiêu giảm nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025 từ 3-4% để phù hợp với Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Kon Tum lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020-2025 (Nghị quyết số 06-NQ/ĐH ngày 30/9/2020) và Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 19/5/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Kon Tum khóa XVI

- Căn cứ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025, tỉnh Kon Tum có tỷ lệ hộ nghèo là 15,34%, trong đó trừ đi số hộ nghèo không còn khả năng lao động là 1,7%, nên tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh Kon Tum có thể giảm giai đoạn 2022-2025 là 13,64% (trung bình mỗi năm giảm 3,41%).

- Hiện nay, theo kết quả sơ bộ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2023 (Quyết định số 654/QĐ-UBND ngày 27/12/2023), tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2023 của tỉnh Kon Tum dự kiến còn 6,84%, trong đó trừ đi số hộ nghèo không còn khả năng lao động (hộ nghèo thuộc đối tượng bảo trợ xã hội) là 1,37%, nên tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh Kon Tum có thể giảm giai đoạn 2024-2025 là 5,47%.

c) Tỉnh Bến Tre đề xuất điều chỉnh mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025 là 0,5%

- Căn cứ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025, tỉnh Bến Tre có tỷ lệ hộ nghèo là 4,27%, trong đó trừ đi số hộ nghèo không còn khả năng lao động là 1,32%, nên tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh Bến Tre có thể giảm được ở giai đoạn 2022-2025 là 2,95% (trung bình mỗi năm giảm 0,73%).

- Hiện nay, theo kết quả sơ bộ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2023 (Quyết định số 3081/QĐ-UBND ngày 30/12/2023), tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2023 của tỉnh Bến Tre dự kiến còn 2,63%, trong đó trừ đi số hộ nghèo không còn khả năng lao động dự kiến là 1,56%, nên tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh Bến Tre có thể giảm giai đoạn 2024-2025 là 1,07%.

d) Tỉnh Tây Ninh đề xuất điều chỉnh giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều hằng năm giai đoạn 2022-2025 từ 0,03%-0,046%

- Căn cứ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025, tỉnh Tây Ninh có tỷ lệ hộ nghèo là 0,65%, trong

đó trừ đi số hộ nghèo không còn khả năng lao động là 0,35%, nên tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh Tây Ninh có thể giảm được ở giai đoạn 2022-2025 là 0,3% (trung bình mỗi năm giảm 0,075%).

- Hiện nay, theo kết quả sơ bộ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2023 (Quyết định số 2842/QĐ-UBND ngày 29/12/2023), tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2023 của tỉnh Tây Ninh dự kiến còn 0,16%, trong đó trừ đi số hộ nghèo không còn khả năng lao động dự kiến là 0,08%, nên tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh Tây Ninh có thể giảm giai đoạn 2024-2025 là 0,08%.

đ) Tỉnh An Giang đề xuất điều chỉnh mục tiêu giảm tỷ lệ nghèo đa chiều hằng năm giai đoạn 2022-2025 từ 0,5-1%

- Căn cứ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025, tỉnh An Giang có tỷ lệ hộ nghèo là 3,82%, trong đó trừ đi số hộ nghèo không còn khả năng lao động là 0,75%, nên tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh An Giang có thể giảm được ở giai đoạn 2022-2025 là 3,07% (trung bình mỗi năm giảm 0,76%).

- Hiện nay, theo kết quả sơ bộ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2023 (Quyết định số 2151/QĐ-UBND ngày 28/12/2023), tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2023 của tỉnh An Giang dự kiến còn 2,07%, trong đó trừ đi số hộ nghèo không còn khả năng lao động dự kiến là 0,71%, nên tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh An Giang có thể giảm giai đoạn 2024-2025 là 1,36%.

e) Tỉnh Lạng Sơn đề xuất điều chỉnh mục tiêu giảm tỷ lệ nghèo đa chiều hằng năm giai đoạn 2022-2025 từ 2-2,5%.

- Căn cứ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025, tỉnh Lạng Sơn có tỷ lệ hộ nghèo là 12,27%, trong đó trừ đi số hộ nghèo không còn khả năng lao động là 0,68%, nên tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh Lạng Sơn có thể giảm được ở giai đoạn 2022-2025 là 11,59% (trung bình mỗi năm giảm 2,89%).

- Hiện nay, theo kết quả sơ bộ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2023 (Quyết định số 2267/QĐ-UBND ngày 30/12/2023), tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2023 của tỉnh Lạng Sơn dự kiến còn 6,02%, trong đó trừ đi số hộ nghèo không còn khả năng lao động dự kiến là 0,47%, nên tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh Lạng Sơn có thể giảm giai đoạn 2024-2025 là 5,55%.

g) Thành phố Hải Phòng đề xuất điều chỉnh mục tiêu giảm tỷ lệ nghèo đa chiều hằng năm giai đoạn 2022-2025 là 0,46%, để đến hết năm 2024 thành phố phần đầu không còn hộ nghèo.

Các địa phương có thể được công nhận hoàn thành mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo trước thời hạn quy định tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ mà không cần phải điều chỉnh mục tiêu.


3.2. Các địa phương theo thẩm quyền xác định mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, pháp luật về đề nghị điều chỉnh mục tiêu giảm

nghèo tại điểm 3.1 khoản 3 Công văn này cũng như kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình theo quy định.

4. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội kiến nghị Thủ tướng Chính phủ:

a) Không điều chỉnh mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo của cả nước trong Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 90/QĐ-TTg.

b) Chỉ đạo các địa phương ưu tiên nguồn lực để hoàn thành mục tiêu giảm nghèo được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội gửi quý Bộ để tổng hợp. / 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó Thủ tướng Trần Lưu Quang (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để biết);
- Lưu: VT, VPQGGN (3b).



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**


Văn Thanh



Phụ lục

TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH NHIỆM VỤ CỦA ĐỊA PHƯƠNG

(kèm theo Công văn số: 198 /LĐTBXH-VPQGGN ngày 15/01/2024 của Bộ Lao động -

TT	Địa phương	VĂN BẢN CỦA ĐỊA PHƯƠNG		Đề xuất	
		Số hiệu	Ngày tháng	Có điều chỉnh	QB 652/QĐ
1	Thành phố Đà Nẵng	17/SLĐTBXH-BTXH&TE	03/01/2024	x	0,20%
2	Kon Tum	3869/UBND-KTTH	09/11/2023	x	4%
3	Bến Tre	6427/UBND-KT	19/10/2023	x	1-1,5%
4	Tây Ninh	14/SLĐTBXH-GN	02/01/2024	x	0,1-0,1%
5	An Giang	1505/UBND-KTTH	13/11/2023	x	1-1,2%
6	Lạng Sơn	49/UBND-KT	10/01/2024	x	3%
7	Thành phố Hải Phòng	2621/UBND-NN	25/10/2023	x	0,35%

Số: **4971** /LĐTBXH-VPQGGN
V/v tổng hợp đề xuất điều chỉnh
mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện
CTMTQG GNBV của các địa phương


Hà Nội, ngày **17** tháng 11 năm 2023

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Trần Lưu Quang, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 tại khoản 7 Thông báo số 392/TB-VPCP ngày 24/9/2023 của Văn phòng Chính phủ về việc rà soát, đề xuất điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia của các địa phương, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo như sau:


Tính đến ngày 15/11/2023, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nhận được văn bản rà soát của 41/63 địa phương¹. Trong đó, có 33/41 địa phương đề nghị giữ nguyên mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 được giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022; còn lại 08/41 địa phương đề xuất điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ gồm: Lạng Sơn, Hải Phòng, Đà Nẵng, Kon Tum, Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Bến Tre, An Giang.

(Phụ lục và văn bản của địa phương kèm theo)

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp tại phụ lục kèm theo, gửi quý Bộ để tổng hợp. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó Thủ tướng Trần Lưu Quang (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để biết);
- Lưu: VT, VPQGGN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Văn Thanh

¹ 22 địa phương không có văn bản gồm: Tuyên Quang, Lai Châu, Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Khánh Hòa, Bình Thuận, Đắk Nông, Gia Lai, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Vĩnh Long, Kiên Giang, Bạc Liêu.

Phụ lục
ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ CỦA ĐỊA PHƯƠNG
 (kèm theo Công văn số 177/LĐTB-XH/QLGGN ngày 17/11/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)



TT	Địa phương	AN BÀN ĐỊA PHƯƠNG		Đề xuất điều chỉnh			Ghi chú
		Số hiệu	Ngày tháng	Có điều chỉnh	QĐ 652	Đề xuất	
1	Lạng Sơn	1392/UBND-KT	12/10/2023	x	3%	1,5%	Đề xuất "Giảm tỷ lệ hộ nghèo năm 2022-2023 là 3%, các năm 2024-2025 là 1,5%"
2	Thành phố Hải Phòng	2621/UBND-NN	25/10/2023	x	0,35%	0,46%	
3	Thành phố Đà Nẵng	3394/SLĐTBXH-BTXH-TE	10/11/2023	x	0,20%	0,15%	Đề nghị điều chỉnh chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo còn sức lao động năm 2024 là 0,15% tổng số hộ dân cư
4	Kon Tum	3869/UBND-KTTH	09/11/2023	x	4%	3-4%	
5	Thành phố Hồ Chí Minh	25191/SLĐTBXH-VPB	08/11/2023	x	0,35%	0,15%	Năm 2024
6	Tây Ninh	3577/UBND-TH	09/11/2023	x	0,1-0,15%	100-150 hộ	Đề xuất chỉ tiêu thành "giảm số hộ nghèo đa chiều hằng năm giai đoạn 2024-2025 với số lượng giảm hằng năm từ 100-150 hộ"
7	Bến Tre	6427/UBND-KT	01/10/2023	x	1-1,5%	0,5%	
8	An Giang	1505/UBND-KTTH	13/11/2023	x	1-1,2%	0,5-1%	Đề nghị thành "giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025 là 0,5-1%"

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SON

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1392/UBND-KT

Lạng Sơn, ngày 12 tháng 10 năm 2023

V/v đề xuất điều chỉnh các chỉ tiêu,
mục tiêu được giao tại Quyết định
số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022
~~ỦY BAN NHÂN DÂN~~ Thủ tướng Chính phủ

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

~~Thực hiện~~ Thông báo số 392/TB-VPCP ngày 24/9/2023 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương tại Phiên họp thứ 4 của Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trực tuyến với các địa phương, về sơ kết tình hình triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia từ năm 2021 đến nay và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong thời gian tới, Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn báo cáo, đề xuất như sau:

I. Mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình MTQG; phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình MTQG và điều chỉnh một số chỉ tiêu, mục tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình MTQG tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

1. Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 03 chỉ tiêu, gồm:

(1) Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025 vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 3%.

(2) Số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn là 47 xã, tỷ lệ xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn là 50,5%.

(3) Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn là 47 thôn, tỷ lệ thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn là 50%.

2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 01 chỉ tiêu.

(1) Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025 là 3%.

3. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 04 chỉ tiêu, gồm:

- (1) Hoàn thành 02/11 đơn vị cấp huyện được công nhận huyện nông thôn mới.
- (2) Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới: 63,5%.
- (3) Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao: 27,8% số xã nông thôn mới.
- (4) Tỷ lệ xã nông thôn mới kiểu mẫu đạt 10,4% số xã nông thôn mới.

II. Đề xuất điều chỉnh cụ thể các chỉ tiêu, mục tiêu được giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 và Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Trên cơ sở điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh, tình hình Nhân dân và kết quả rà soát thực tế tình hình triển khai thực hiện 03 Chương trình MTQG đến nay, tỉnh Lạng Sơn kiến nghị đề xuất điều chỉnh như sau:

1. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: điều chỉnh tỷ lệ hộ nghèo tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 652/QĐ-TTg, từ: “Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm: 3%” thành: “Giảm tỷ lệ hộ nghèo năm 2022-2023 là 3%, các năm 2024 - 2025 là 1,5%”.

Lý do: từ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ cơ bản năm 2022 cho thấy kết quả thực hiện mục tiêu của Chương trình đến hết năm 2022 mặc dù đạt theo kế hoạch đề ra, tuy nhiên các chỉ tiêu thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản còn ở mức cao, đặc biệt là đối với hộ nghèo như: việc làm (29,51%), giáo dục (17,89%), nhà ở (34,98%), nước sinh hoạt (17,91%), thông tin (12,5%), đặc biệt là nhà tiêu hợp vệ sinh (82,45%). Sự chênh lệch tỷ lệ thiếu hụt giữa hộ nghèo và hộ cận nghèo lớn (số lượng hộ nghèo gấp 2 lần số hộ cận nghèo, trong khi tỷ lệ hộ nghèo thiếu hụt các chỉ tiêu gấp 2-3 lần tỷ lệ hộ cận nghèo), cho thấy hiện nay đang tiến sát vùng lõi nghèo, dự báo kết quả thực hiện giảm nghèo các năm tiếp theo sẽ không thể đạt 3%.

UBND tỉnh Lạng Sơn đã báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Lạng Sơn (tại các Báo cáo số: 396/BC-UBND ngày 31/8/2022; số 574/BC-UBND ngày 28/11/2022; số 594/BC-UBND ngày 08/12/2022). Trên cơ sở ý kiến của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 521/LĐTĐBXH-VPQGGN ngày 22/02/2023 và kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đến nay, UBND tỉnh Lạng Sơn tiếp tục kiến nghị cho phép điều chỉnh chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo theo nội dung trên để có cơ sở triển khai thực hiện, bảo đảm tính khả thi trong năm 2024 và năm 2025.

2. Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: điều chỉnh tỷ lệ hộ nghèo hằng năm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 652/QĐ-TTg, từ: “Tỷ lệ hộ nghèo hằng năm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 3%” thành:

“Tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022-2023 là 3%, các năm 2024-2025 là 1,5%”.

Lý do: tỉnh Lạng Sơn có tổng số hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số chiếm tới 95,23% tổng số hộ nghèo, việc điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ giảm tỷ lệ hộ nghèo tại Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững nêu tại khoản 1 mục II văn bản này chính là việc điều chỉnh mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

3. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: không có đề xuất điều chỉnh các chỉ tiêu, mục tiêu.

UBND tỉnh Lạng Sơn trân trọng báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: LĐ-TBXH; NNPTNT;
- Ủy ban Dân tộc;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành: KHĐT, LĐ-TBXH, BDT;
- C, PCVP UBND tỉnh, Phòng TH, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KT(VAT). 5

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hồ Tiên Thiệu

Số: 2621 /UBND-NN

Hải Phòng, ngày 25 tháng 10 năm 2023

V/v rà soát, đề xuất cụ thể các
mục tiêu, nhiệm vụ được giao về
thực hiện các Chương trình mục
tiêu quốc gia

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo tại Thông báo số 392/TB-VPCP ngày 24/9/2023 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương tại Phiên họp thứ 4 của Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) giai đoạn 2021-2025, trên cơ sở rà soát, đề xuất cụ thể các mục tiêu, nhiệm vụ được giao về thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia tại Phụ lục II ban hành kèm Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng báo cáo, đề xuất một số nội dung như sau:

1. Đối với Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

Theo Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia; tại phụ lục về nhiệm vụ chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 của thành phố Hải Phòng có giao chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm giai đoạn 2022 - 2025 là 0,35%. Năm 2021 là năm đầu rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn mới giai đoạn 2022 - 2025, tỷ lệ hộ nghèo của thành phố Hải Phòng là 1,4%. Như vậy, theo nhiệm vụ được giao về giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm là 0,35% thì đến hết năm 2025 trên địa bàn thành phố Hải Phòng không còn hộ nghèo.

Kết quả thực hiện giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm như sau: Năm 2022, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn thành phố giảm còn 0,78%, giảm 0,62%; năm 2023, kế hoạch giảm còn 0,38%, giảm 0,40% (theo Quyết định số 4418/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023) và ước đạt 100% kế hoạch; năm 2024, phấn đấu trên địa bàn thành phố không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022 -

HT

2025. Do vậy, thành phố Hải Phòng đề xuất điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững như sau:

TT		ĐVT	Kế hoạch được giao tại QĐ 625/QĐ-TTg	Đề xuất điều chỉnh
	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025 (mục tiêu đến hết năm 2024 không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia)	%	0,35	0,46

2. Đối với Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

Căn cứ Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về xây dựng nông thôn mới (NTM) thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025, Kế hoạch số 231/KH-UBND ngày 07/9/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025, Giai đoạn 2021-2025, thành phố Hải Phòng triển khai Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn 8 huyện (bổ sung thêm huyện đảo Bạch Long Vỹ); huyện đảo Bạch Long Vỹ là huyện đảo đặc thù không có đơn vị hành chính cấp xã (giai đoạn 2011-2020, thành phố Hải Phòng triển khai Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn 7 huyện), thành phố Hải Phòng đề xuất điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới như sau:

TT	Đối tượng	ĐVT	Kế hoạch được giao tại QĐ 625/QĐ-TTg	Đề xuất điều chỉnh
1	Thành phố hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn NTM			
2	Cấp huyện			
2.1	Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM	Huyện	7	8
2.2	Số huyện đạt chuẩn NTM nâng cao	Huyện	4	4
2.3	Số huyện đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	Huyện	4	4
3	Cấp xã			
3.1	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM	%	100	100
3.2	Tỷ lệ xã NTM nâng cao	%	100	100
3.3	Tỷ lệ xã NTM kiểu mẫu	%	100	100

UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
SỞ LAO ĐỘNG
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3394/SLĐTBXH-BTXH&TE
V/v rà soát, điều chỉnh chỉ tiêu, mục
tiêu tại Quyết định 652/QĐ-TTg ngày
28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 1 năm 2023

Kính gửi: Văn phòng Quốc gia giảm nghèo

Thực hiện Công văn số 4693/LĐTBXH-VPQGGN ngày 02/11/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về đơn đốc gửi rà soát, đề xuất điều chỉnh chỉ tiêu, mục tiêu tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 thực hiện CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

Theo chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022 - 2025 tại Quyết định số 652/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; trong đó giao chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo còn sức lao động hằng năm theo chuẩn Trung ương trên địa bàn thành phố Đà Nẵng là 0,2%/tổng số hộ dân cư. Tuy nhiên, qua rà soát với số hộ nghèo còn sức lao động theo chuẩn Trung ương còn lại cuối năm 2023 là 900 hộ, chiếm tỷ lệ 0,3%. Do vậy, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Đà Nẵng đề nghị điều chỉnh chỉ tiêu giảm tỷ lệ giảm hộ nghèo còn sức lao động năm 2024 là 0,15%/tổng số hộ dân cư.

Vậy, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Đà Nẵng kính báo cáo Văn phòng Quốc gia giảm nghèo quan tâm tổng hợp, điều chỉnh./.

- Nơi nhận:**
- Như trên;
 - UBND TP (b/c);
 - Sở KH-ĐT (để biết);
 - Giám đốc Sở (b/c);
 - Lưu: VT, BTXH&TE.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Thu Hương

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3869 /UBND-KTTH

Kon Tum, ngày 09 tháng 11 năm 2023

Về việc đề xuất điều chỉnh
các mục tiêu thực hiện các
chương trình mục tiêu quốc
gia giai đoạn 2021-2025

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Thực hiện Thông báo số 392/TB-VPCP ngày 24 tháng 9 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương tại Phiên họp thứ 4 của Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trực tuyến với các địa phương về sơ kết tình hình triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia từ năm 2021 đến nay và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong thời gian tới; Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum đề xuất điều chỉnh các mục tiêu thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia được giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia, cụ thể như sau:

Tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 652/QĐ-TTg, Thủ tướng Chính phủ giao một số mục tiêu cho tỉnh Kon Tum như sau: giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025 là 4% (*Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững*); tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao là 33,3% và tỷ lệ xã đạt nông thôn kiểu mẫu là 10% (*Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới*; theo đó, mục tiêu tỷ lệ số xã nông thôn mới nâng cao và kiểu mẫu được Thủ tướng Chính phủ giao nêu trên được tính trên tổng số xã của tỉnh (85 xã)).

Tuy nhiên, tại Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Kon Tum lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020-2025 (*Nghị quyết số 06-NQ/ĐH ngày 30 tháng 9 năm 2020*) và Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 19 tháng 5 năm 2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Kon Tum khóa XVI về lãnh đạo thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Kon Tum đã xác định các chỉ tiêu nêu trên như sau:

- Về giảm nghèo: Giai đoạn 2021-2025, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giảm bình quân từ 3-4%/năm.

- Về xây dựng nông thôn mới: Đến năm 2025, toàn tỉnh có từ 60 xã trở lên đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 20 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 06 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (*số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng*

cao và nông thôn mới kiểu mẫu được xét trong số xã đạt chuẩn nông thôn mới, không xét trong tổng số xã của tỉnh như mục tiêu Thủ tướng Chính phủ giao⁽¹⁾).

Do đó, để đảm bảo các mục tiêu thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 của tỉnh phù hợp với Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh và Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum đề xuất điều chỉnh một số mục tiêu đã được Thủ tướng Chính phủ giao tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 652/QĐ-TTg, cụ thể như sau:

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Điều chỉnh mục tiêu Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm từ “4%” thành “3-4%”.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:

+ Điều chỉnh mục tiêu Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao từ “33,3%” thành “23,5%”;

+ Điều chỉnh mục tiêu Tỷ lệ xã đạt nông thôn kiểu mẫu từ “10%” thành “7%”.

- Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quan tâm tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, điều chỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch và PCT UBND tỉnh (đ/b);
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội (đ/b);
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, các PCVP (đ/b);
- Lưu: VT, NNTN, KGVX, KTTH.NTT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Tuấn

⁽¹⁾ Nội dung này đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum đăng ký với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 1400/UBND-NNTN ngày 12 tháng 5 năm 2022; theo đó Ủy ban nhân dân tỉnh đăng ký mục tiêu đến năm 2025 toàn tỉnh có 60/85 xã (tỷ lệ 70,6%) đạt chuẩn xã nông thôn mới, trong đó có 20/60 xã (tỷ lệ 33,3%) đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao, 06/60 xã (tỷ lệ 10%) đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ LAO ĐỘNG
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 25194 /SLĐT BXH-VPB Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2023

V/v rà soát, đề xuất cụ thể các chỉ tiêu, mục tiêu được giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ

Kính gửi: Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội

Thực hiện Thông báo số 392/TB-VPCP ngày 24 tháng 9 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương tại Phiên họp thứ 4 của Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025 trực tuyến với các địa phương về sơ kết tình hình triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia từ năm 2021 đến nay và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong thời gian tới; trong đó, có giao Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khẩn trương rà soát, có văn bản đề xuất cụ thể các chỉ tiêu, mục tiêu được giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ cần điều chỉnh, gửi các Bộ, cơ quan Chủ Chương trình mục tiêu quốc gia ...”;

Sau khi rà soát, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến như sau:

Theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giao Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giảm 0,35% tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo Thành phố) hằng năm giai đoạn 2022 - 2025.

Qua kết quả rà soát định kỳ năm 2022 của Thành phố đã thực hiện kéo giảm 0,64% tỷ lệ hộ nghèo (đạt 184,24% so với nhiệm vụ được giao tại phụ lục nhiệm vụ chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 ban hành kèm theo Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia nhiệm vụ chương trình mục tiêu quốc gia giao Thành phố thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững kéo giảm 0,35% tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo Thành phố). Đến năm 2023 và Thành phố dự kiến kết quả rà soát định kỳ năm 2023 sẽ thực hiện kéo giảm khoảng 0,46% tỷ lệ hộ nghèo (đạt 131% so với nhiệm vụ được giao), dự kiến đến cuối năm 2023 hộ nghèo Thành phố còn lại khoảng 9.539 hộ chiếm tỷ lệ 0,38% so với tổng hộ dân của Thành phố và hoàn thành chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố giao còn dưới 0,5% hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều Thành phố trước thời hạn 02 năm.

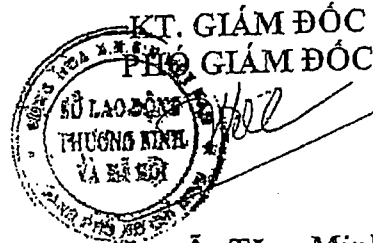
Vì vậy, việc Thành phố tiếp tục triển khai thực hiện kéo giảm 0,35% tỷ lệ

hộ nghèo trong năm 2024 không thể thực hiện; do đó, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Thành phố đề xuất điều chỉnh nhiệm vụ thực hiện kéo giảm tỷ lệ hộ nghèo trong năm 2024 là 0,15% để đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn của Thành phố và tiếp tục tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo theo quy định.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kính chuyển Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội tổng hợp gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, điều chỉnh theo quy định. / *Me*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Phan Văn Mãi – CT.UBND/TP (để báo cáo);
- Đ/c Dương Anh Đức – PCT.UBND/TP (để báo cáo);
- Văn phòng UBND/TP;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Đ/c Giám đốc, các Phó GD Sở LĐTBXH;
- Lưu: VT, VPB, (Lộc).



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ~~3577~~ /UBND-KT

Tây Ninh, ngày 09 tháng 11 năm 2023

V/v điều chỉnh các chỉ tiêu, mục tiêu được giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Kính gửi: Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Thực hiện Thông báo số 392/TB-VPCP ngày 24/9/2023 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương tại phiên họp thứ 4 Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025 trực tuyến với các địa phương về sơ kết tình hình triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia từ năm 2021 đến nay và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong thời gian tới.

Qua rà soát, UBND tỉnh Tây Ninh đề xuất điều chỉnh các chỉ tiêu, mục tiêu được giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

- Chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều hàng năm giai đoạn 2022-2025 đối với tỉnh Tây Ninh theo Quyết định số 652/QĐ-TTg là: 0,1% - 0,15%. Trong đó:

+Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của tỉnh cuối năm 2022 còn 0,32% (1.037 hộ).

+Trong năm 2023 phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều 0,15% (chỉ tiêu HĐND tỉnh giao năm 2023 giảm từ: 0,15% - 0,2%).

Dự kiến tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của tỉnh cuối năm 2023 còn 0,17% (tương đương khoảng 510 hộ), đạt vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tây Ninh lần thứ XI nhiệm kỳ 2020-2025, đến cuối năm 2025 tỷ lệ hộ nghèo đa chiều còn dưới 1%.

Như vậy, với số hộ nghèo đa chiều trên địa bàn tỉnh Tây Ninh còn rất thấp nên đề nghị điều chỉnh giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm giai đoạn 2024-2025 thành giảm số hộ nghèo đa chiều hàng năm giai đoạn 2024-2025 với số lượng giảm hàng năm từ 100 hộ - 150 hộ.

Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh kính báo cáo Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;

- CVP, KT;

- Lưu: VT, VP UBND tỉnh

4

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Đức Trọng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 6427 /UBND-KT

Bến Tre, ngày 19 tháng 10 năm 2023

V/v rà soát, đề xuất điều chỉnh các
chỉ tiêu, mục tiêu được giao tại
Quyết định số 652/QĐ-TTg của
Thủ tướng Chính phủ

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Thực hiện Thông báo số 392/TB-VPCP ngày 24/9/2023 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương tại Phiên họp thứ 4 của Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) giai đoạn 2021 - 2025 trực tuyến với các địa phương về sơ kết tình hình triển khai thực hiện các chương trình MTQG từ năm 2021 đến nay và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong thời gian tới. Qua rà soát, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre đề xuất điều chỉnh các mục tiêu, chỉ tiêu được giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

- Tại Phụ lục II, Mục 2.2. Cấp xã:

+ Đề nghị điều chỉnh chỉ tiêu “Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 80,3%” thành “Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 80%”;

+ Đề nghị điều chỉnh chỉ tiêu “Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao đạt 40,4%” thành “Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao đạt 40%”;

+ Đề nghị điều chỉnh chỉ tiêu “Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu đạt 7,9%” thành “Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu đạt 6,5%”.

- Lý do điều chỉnh: Việc tính toán các mục tiêu, chỉ tiêu cấp xã tại thời điểm giao nhiệm vụ cho Bến Tre theo Quyết định số 652/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đều dựa trên cơ sở là 142 xã. Tuy nhiên, ngày 13/02/2023, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 724/NQ-UBTVQH15 về việc thành lập thị trấn Tiên Thủy thuộc huyện Châu Thành, thị trấn Tiệm Tôm thuộc huyện Ba Tri và thị trấn Phước Mỹ Trung thuộc huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre và có hiệu lực từ ngày 10/4/2023; Kể từ ngày 10/4/2023 trở về sau, Bến Tre còn 139 xã. Do đó, tỉnh Bến Tre đề xuất điều chỉnh lại các tỷ lệ như trên.

2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

- Tại Phụ lục II, Mục 1. Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Đề nghị điều chỉnh chỉ tiêu “Giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm giai đoạn 2021-

2025 đạt 1-1,5%/năm” thành “Giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm giai đoạn 2021-2025 đạt 0,5%/năm”.

- Lý do điều chỉnh: Căn cứ kết quả điều tra vào cuối năm 2021 theo tiêu chí đa chiều của giai đoạn 2022-2025, tỷ lệ hộ nghèo của Bến Tre năm 2022 chỉ có 4,26% (trong đó, hộ nghèo không có khả năng lao động, không thể thoát nghèo là 1,32%; hộ nghèo có khả năng phát triển sinh kế là 2,94%). Tỉnh Bến Tre chỉ có thể giảm tỷ lệ hộ nghèo trên những hộ có khả năng phát triển sinh kế (2,94%), do đó, chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm giai đoạn 2021-2025 đạt 1-1,5%/năm là chưa phù hợp.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các Phó CT UBND tỉnh;
- Các Sở: KHĐT, NNPTNT, LĐTBXH;
- VPĐP NTM tỉnh;
- Chánh, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Phòng: KT, TCĐT, KGVX, TH;
- Lưu: VT, NXV.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Cảnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1505 /UBND-KTTH

An Giang, ngày 13 tháng 11 năm 2023

V/v báo cáo rà soát, đề xuất điều chỉnh
chỉ tiêu, mục tiêu tại Quyết định số
652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 thực
hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững
giai đoạn 2021-2025

Kính gửi: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

Căn cứ Công văn số 4693/LĐTĐBXH-VPQGGN ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc đôn đốc gửi rà soát, đề xuất điều chỉnh chỉ tiêu, mục tiêu tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo một số nội dung như sau:

1. Theo nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ thì “Giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm giai đoạn 2022-2025 là 1-1,2%” thì trong 3 năm còn lại của giai đoạn 2021-2025 (từ năm 2023 đến năm 2025) tỉnh An Giang phải giảm tối thiểu từ 3-3,6% tỷ lệ hộ nghèo.

2. Theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 theo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều cuối năm 2022 của tỉnh là 2,81% (tương đương 14.872 hộ).

Hiện nay, số hộ nghèo, hộ cận nghèo là người cao tuổi cô đơn, người khuyết tật và hộ nghèo không có khả năng lao động của tỉnh An Giang chiếm khoảng 1%/tổng số hộ dân của tỉnh. Do đó trong giai đoạn 2023-2025 không thể giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 1-1,2%/năm.

3. Để thực hiện hiệu quả mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững; hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo mới, nâng cao ý thức tự lực vươn lên của chính hộ nghèo; góp phần đảm bảo an sinh xã hội và giảm nghèo bền vững việc điều chỉnh chỉ tiêu, nhiệm vụ giảm nghèo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 là rất cần thiết, phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương và chủ trương của Chính phủ.

Vì vậy, trên cơ sở số liệu hộ nghèo và thực tế hiện nay của tỉnh An Giang đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét tổng hợp, báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ cho tỉnh An Giang được điều chỉnh nhiệm vụ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2021-2025 như sau:

“Giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm giai đoạn 2022-2025 là 0,5-1%” để đảm bảo phù hợp với thực tế, khả năng thực hiện của tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố.

Trên đây là báo cáo rà soát, đề xuất điều chỉnh chỉ tiêu, mục tiêu tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, TC, LĐT&XH;
- VP.UBND tỉnh: LĐVP, P. KTTH, KGVX;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



*** Lê Văn Phước**

ỦY BAN DÂN TỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **2456** /UBDT-VPCTMTQG
V/v điều chỉnh mục tiêu nhiệm vụ
giai đoạn 2021 - 2025

Hà Nội, ngày **29** tháng 12 năm 2023

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia.

Căn cứ Thông báo số 240/TB-KTNN ngày 07/7/2023 của Kiểm toán nhà nước Thông báo kết quả kiểm toán tại Ủy ban Dân tộc.

Căn cứ Thông báo số 392/TB-VPCP ngày 24/9/2023 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương tại Phiên họp thứ 4 của Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trực tuyến với các địa phương về sơ kết tình hình triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia từ năm 2021 đến nay và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong thời gian tới.

Căn cứ báo cáo của các địa phương về việc đề xuất điều chỉnh các chỉ tiêu, mục tiêu được giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Đến nay, Ủy ban Dân tộc nhận được văn bản của 34 tỉnh¹, trong đó có: 21 tỉnh có đề xuất điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ; 13 tỉnh² đề xuất giữ nguyên mục tiêu, nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Ủy ban Dân tộc xin báo cáo cụ thể như sau:

¹ Hà Giang, Bắc Kạn, Hoà Bình, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Phú Thọ, Thanh Hoá, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Đắk Nông, Lâm Đồng, Trà Vinh, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Lào Cai, Điện Biên, Sơn La, Cần Thơ, Đắk Lắk, Cà Mau, Khánh Hoà, Cao Bằng, Bình Định, Quảng Nam, Quảng Bình, Tuyên Quang, Hà Nội, Sóc Trăng,

I. KIẾN NGHỊ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG

1. Điều chỉnh mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2025

- Có 09 tỉnh³ đề xuất điều chỉnh giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số.

- Có 01 tỉnh (tỉnh Quảng Bình) đề nghị điều chỉnh cách tính tỷ lệ giảm nghèo để phù hợp với thực tế của địa phương.

2. Điều chỉnh mục tiêu số xã, thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn

- Có 15 tỉnh⁴ đề nghị điều chỉnh giảm số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (ĐBKK), tổng số: 143 xã ĐBKK.

- Có 04 tỉnh⁵ đề xuất điều chỉnh giảm mục tiêu số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (ĐBKK), tổng số: 89 thôn ĐBKK.

- Có 01 tỉnh (Thái Nguyên) đề xuất điều chỉnh tăng số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (ĐBKK), tổng số 46 thôn ĐBKK.

Lý do các địa phương đề nghị: Mục tiêu giảm số xã, thôn đặc biệt khó khăn được quyết nghị tại Nghị quyết số 120/2020/QH14 được xác định trên cơ sở Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ khi phân định sử dụng số liệu nghèo cuối giai đoạn 2016 - 2020 (theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg). Trong khi đó, việc rà soát xác định xã, thôn đặc biệt khó khăn hiện nay theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021 - 2025 (Nghị định số 57/2021/NĐ-CP). Do vậy, đến năm 2025 các địa phương trên khó đảm bảo hoàn thành mục tiêu giảm 50% số xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị quyết số 120/2020/QH14.

II. Ý KIẾN ĐỀ XUẤT CỦA ỦY BAN DÂN TỘC

1. Về điều chỉnh mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2025

a) Về đề nghị của 09 tỉnh⁶ đề xuất điều chỉnh giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số.

Ủy ban Dân tộc đề nghị giữ nguyên mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo đối với 09 tỉnh trên như trong Quyết định số 652/QĐ ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

³ Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Lạng Sơn, Phú Thọ, Bình Thuận, Trà Vinh, An Giang, Kiên Giang.

⁴ Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Điện Biên, Hoà Bình, Thái Nguyên, Thanh Hoá, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Bình Thuận.

Lý do không điều chỉnh: Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được Thủ tướng Chính phủ giao vốn từ giữa năm 2022. Đến nay, do mới chính thức triển khai được trong khoảng thời gian gần 2 năm, các địa phương cũng chưa giải ngân hết nguồn kinh phí theo kế hoạch đề ra góp phần dẫn tới thực trạng công tác giảm nghèo, đặc biệt là việc giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm còn hạn chế. Vì vậy, đề nghị các địa phương tiếp tục tăng cường tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện nhanh, hiệu quả các nội dung đầu tư của Chương trình để đảm bảo đạt được mục tiêu giảm nghèo đã đề ra.

b) Về đề nghị của tỉnh Quảng Bình: đề nghị điều chỉnh cách tính từ giảm 50% số hộ nghèo thành giảm 4% để phù hợp với thực tế của địa phương.

Ủy ban Dân tộc thống nhất với đề nghị của tỉnh Quảng Bình. Nội dung này Ủy ban Dân tộc đã đề nghị tại văn bản số 2067/UBDT-VPCTMTQG ngày 26/11/2022 đề nghị điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ từ giảm 50% số hộ nghèo thành giảm 4% giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2023 cho phù hợp với thực tế của địa phương trên cơ sở đề nghị của tỉnh Quảng Bình tại văn bản số 2079/UBND-KT ngày 07/11/2022. Tuy nhiên, tại Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số chỉ tiêu mục tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ lại chưa có phụ lục điều chỉnh nội dung trên cho tỉnh Quảng Bình. Vì vậy, tỉnh Quảng Bình tiếp tục kiến nghị điều chỉnh cách tính từ giảm 50% số hộ nghèo thành giảm 4% để phù hợp với thực tế của địa phương.

c) Về cách xác định xác định tỷ lệ giảm nghèo dân tộc thiểu số còn chưa đúng theo quy định; có địa phương tính tỷ lệ giảm nghèo dân tộc thiểu số bao gồm cả người dân tộc thiểu số và dân tộc kinh trong vùng, do vậy tỷ lệ giảm nghèo dân tộc thiểu số không đạt kế hoạch giao.

Để thống nhất cách xác định giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số hằng năm đúng như trong Nghị quyết số 88/2019/QH14, đề nghị các địa phương thống nhất chỉ xác định đối với hộ dân tộc thiểu số, cách tính giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số hằng năm cụ thể như sau:

Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số hằng năm bằng: Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số của năm trước năm xác định trừ đi tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số của năm xác định.

(Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số (DTTS) hằng năm = Tổng số hộ nghèo

d) Về tiêu đề mục giao mục tiêu giảm nghèo: Đề nghị điều chỉnh lại như sau: Tại đề mục phụ lục giao mục tiêu giảm nghèo cho các địa phương của Quyết định số 652/QĐ-TTg này 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ có ghi: “Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng ĐBDTTS”, đề nghị điều chỉnh là: “Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong ĐBDTTS”

Lý do điều chỉnh: Phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 và Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội.

(Phụ lục I chi tiết kèm theo)

2. Điều chỉnh mục tiêu số xã, thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn

a) Về điều chỉnh mục tiêu số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn

- Ủy ban Dân tộc đề nghị không điều chỉnh giảm với 110 xã của 11 tỉnh gồm: Hà Giang, Lào Cai, Điện Biên, Thanh Hoá, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Bình Thuận, Cao Bằng.

Lý do không điều chỉnh: Căn cứ Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ thì các xã không đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 3 thì không là xã khu vực III (xã đặc biệt khó khăn). Hiện nay, qua rà soát các tỉnh đang xác định xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn khi xã đó đạt chuẩn nông thôn mới. Vì vậy, Ủy ban Dân tộc nhận thấy đề nghị điều chỉnh giảm các xã trên theo đề nghị của các địa phương là chưa cần thiết tại thời điểm hiện tại.

- Ủy ban Dân tộc thống nhất đề nghị của các địa phương điều chỉnh giảm 33 xã của 6 tỉnh (Thái Nguyên, Hoà Bình, Quảng Ngãi, Kiên Giang, Cao Bằng, Thanh Hoá), bao gồm:

+ Điều chỉnh giảm: tỉnh Cao Bằng (02 xã), Thanh Hoá (3 xã).

+ Điều chỉnh giảm 28 xã theo đề nghị của 4 tỉnh⁷ (Tỉnh Thái Nguyên từ 28 xã xuống còn 08 xã, tỉnh Kiên Giang từ 3 xã xuống còn 01 xã, Hoà Bình từ 33 xã xuống còn 28 xã, Quảng Ngãi từ 26 xã xuống còn 25 xã để phù hợp với tình hình thực tế của địa phương).

Lý do đề xuất điều chỉnh giảm 33 xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn đối với 5 tỉnh: Do trong quá trình tổng hợp, đã tổng hợp các xã an toàn khu thuộc xã khu vực I và khu vực II của các tỉnh để xác định tỷ lệ số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (Cao Bằng: 1 Thị trấn KVI, 1 xã KVII, Hoà Bình: 5 xã KVII;

Thái Nguyên: 10 xã KVI, 10 xã KVII; Thanh Hoá: 2 xã KVI, 1 xã KVII; Quảng Ngãi: 1 Thị trấn KVI; Kiên Giang: 1 xã KVI, 1 xã KVII).

(Có phụ lục II chi tiết kèm theo)

b) Về điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn

- Về kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đối với giao mục tiêu, nhiệm vụ cho các địa phương về số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn:

Tại Thông báo số 240/TB-KTNN ngày 07/7/2023 của Kiểm toán nhà nước Thông báo kết quả kiểm toán tại Ủy ban Dân tộc, Kiểm toán nhà nước kiến nghị đề nghị Ủy ban Dân tộc rà soát, trình Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ cho các địa phương thực hiện để đảm bảo đạt được mục tiêu phê duyệt tại khoản 2 Điều 1, Nghị quyết số 120/2020/QH14 “đến năm 2025 giảm 50% số xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn”.

Trên cơ sở kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Ủy ban Dân tộc đã tiếp thu rà soát và đề nghị Bộ Kế hoạch Đầu tư tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung 5.599 thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực III cho các địa phương.

- Về đề nghị của 04 tỉnh (Lào Cai, Thanh Hoá, Quảng Bình, Phú Yên) giảm 89 thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg.

Do thời gian triển khai thực hiện các nội dung của Chương trình chưa nhiều (mới là năm thứ 2 chính thức triển khai thực hiện Chương trình). Tại thời điểm hiện tại, Ủy ban Dân tộc nhận thấy chưa đủ cơ sở để điều chỉnh theo đề nghị trên của các địa phương trên. Vì vậy đề nghị giữ nguyên mục tiêu đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg.

- Về đề nghị của tỉnh Thái Nguyên: điều chỉnh tăng 46 thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn đã giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg.

Ủy ban Dân tộc thống nhất với đề nghị trên của tỉnh Thái Nguyên do việc điều chỉnh này có lý do chủ yếu bởi công tác kỹ thuật trong công tác thống kê, báo cáo nên cần thiết phải có điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

(Phụ lục III chi tiết kèm theo)

Để đảm bảo hoàn thành các mục tiêu được Quốc hội giao tại Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 và Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 10 tháng 6 năm 2020, Ủy ban Dân tộc đề nghị các bộ, cơ quan trung ương

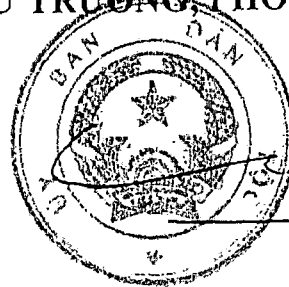
các địa phương tập trung chỉ đạo; huy động, lồng ghép các nguồn lực đầu tư có trọng tâm trong điểm đảm bảo đạt được mục tiêu của Chương trình.

Trên đây là đề nghị điều chỉnh giao mục tiêu, nhiệm vụ cho các địa phương tại Quyết định 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Dân tộc kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định. *HTD*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó TTg CP Trần Lưu Quang (để b/c);
- Bộ trưởng, Chủ nhiệm (để b/c);
- Lưu: VT, VPCTMTQG. *3*

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
THỨ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM**



Y Vinh Tor



ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH GIAO MỤC TIÊU NHIỆM VỤ GIẢM TỶ LỆ HỘ NGHÈO TRONG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG

Kèm theo Công văn số 2956/UBND-VPCTMTQG ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban Dân tộc

TT	Các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2025		
		Tỷ lệ giảm nghèo giao tại QĐ 652/QĐ-TTG ngày 28/5/2022	Địa phương đề nghị điều chỉnh giảm	Ủy Ban Dân tộc đề xuất điều chỉnh
1	Hà Nội	1,0		
2	Hà Giang	4,0		
3	Cao Bằng	4,0	-0,25	Không điều chỉnh
4	Bắc Kạn	3,5	-1,0	Không điều chỉnh
5	Tuyên Quang	3,0		
6	Lào Cai	6,0	-1,0	Không điều chỉnh
7	Điện Biên	5,0		
8	Lai Châu	3,0		
9	Sơn La	3,0		
10	Yên Bái	5,0		
11	Hoà Bình	2,5-3		
12	Thái Nguyên	2,0		
13	Lạng Sơn	3,0	-1,5	Không điều chỉnh
14	Quảng Ninh	3,0		
15	Bắc Giang	2,5		
16	Phú Thọ	2,0	-0,7	Không điều chỉnh
17	Vĩnh Phúc	2,0		
18	Ninh Bình	Giảm 2/3 số năm 2021		
19	Thanh Hoá	3,0		
20	Nghệ An	2,5		
21	Hà Tĩnh	2,0		
22	Quảng Bình	Giảm 50% số hộ nghèo	4,0	4,0
23	Quảng Trị	3,0		
24	Thừa Thiên Huế	3,0		
25	Quảng Nam	3,0		
26	Quảng Ngãi	3,0		
27	Bình Định	3,0		
28	Phú Yên	3,0		
29	Khánh Hoà	4,5		
30	Ninh Thuận	3,0		
31	Bình Thuận	3,0	-1,0	Không điều chỉnh
32	Kon Tum	4,0		
33	Gia Lai	3,0		
34	Đắk Lắk	3,5		
35	Đắk Nông	5,0		
36	Lâm Đồng	2,5		
37	Bình Phước	Giảm 3/4 số năm 2021		
38	Tây Ninh	2,0		
39	Bình Dương	2,0		
40	Đồng Nai	2,0		
41	Bà Rịa - Vũng Tàu	4,0		
42	Trà Vinh	3,0	-2,0	Không điều chỉnh

TT	Các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2025		
		Tỷ lệ giảm nghèo giao tại QĐ 652/QĐ-TTG ngày 28/5/2022	Địa phương đề nghị điều chỉnh giảm	Ủy Ban Dân tộc đề xuất điều chỉnh
46	Cần Thơ	1,0		
47	Hậu Giang	3,0		
48	Sóc Trăng	3,5		
49	Bạc Liêu	2,0		
50	Cà Mau	2,0		



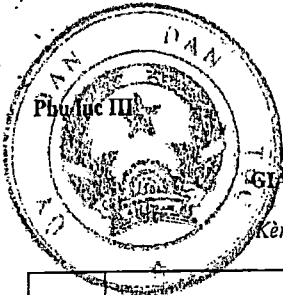
**ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH GIAO MỤC TIÊU NHIỆM VỤ
GIẢM SỐ XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TẠI QUYẾT ĐỊNH 652/QĐ-TTG**

Kèm theo Công văn số 2456/UBDT-VPCTMTQG ngày 24/5/2023 của Ủy ban Dân tộc

TT	Các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 - 2025			Số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn sau điều chỉnh
		Số xã đã giao tại QĐ 652/QĐ-TTG ngày 28/5/2022	Địa phương đề nghị điều chỉnh giảm	Ủy ban Dân tộc đề xuất điều chỉnh giảm	
	Cộng	811	-143	-33	778
1	Hà Nội				0
2	Hà Giang	63	-29	Không điều chỉnh	63
3	Cao Bằng	62	-28	-2,0	60
4	Bắc Kạn	37			37
5	Tuyên Quang	40			40
6	Lào Cai	33	-7	Không điều chỉnh	33
7	Điện Biên	45	-13	Không điều chỉnh	45
8	Lai Châu	28			28
9	Sơn La	61			61
10	Yên Bái	28			28
11	Hoà Bình	33	-5	-5	28
12	Thái Nguyên	28	-20	-20	8
13	Lạng Sơn	47			47
14	Quảng Ninh	0			0
15	Bắc Giang	13			13
16	Phú Thọ	17			17
17	Vĩnh Phúc	0			0
18	Ninh Bình	2			2
19	Thanh Hoá	13	-8	-3	10
20	Nghệ An	37			37
21	Hà Tĩnh	0			0
22	Quảng Bình	5			5
23	Quảng Trị	13	-6	Không điều chỉnh	13
24	Thừa Thiên Huế	7	-3	Không điều chỉnh	7
25	Quảng Nam	28	-13	Không điều chỉnh	28
26	Quảng Ngãi	26	-1	-1	25
27	Bình Định	10	-5	Không điều chỉnh	10
28	Phú Yên	6	-2	Không điều chỉnh	6
29	Khánh Hoà	10			10
30	Ninh Thuận	7			7
31	Bình Thuận	1	-1	Không điều chỉnh	1
32	Kon Tum	25			25
33	Gia Lai	21			21
34	Đắk Lắk	26			26
35	Đắk Nông	7			7
36	Lâm Đồng	5			5
37	Bình Phước	2			2
38	Tây Ninh	0			0
39	Bình Dương	0			0
40	Đồng Nai	0			0
41	Đà Nẵng	0			0

TT	Các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 - 2025			Số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn sau điều chỉnh
		Số xã đã giao tại QĐ 652/QĐ-TTG ngày 28/5/2022	Địa phương đề nghị điều chỉnh giảm	Ủy ban Dân tộc đề xuất điều chỉnh giảm	
44	An Giang	3			3
45	Kiên Giang	3	-2	-2,0	1
46	Cần Thơ	0			0
47	Hậu Giang	1			1
48	Sóc Trăng	8			8
49	Bạc Liêu	0			0
50	Cà Mau	2			2

Ghi chú: 33 xã đề nghị điều chỉnh giảm là các xã ATK khu vực I và KVII: Cao Bằng (1 Thị trấn KVI, 1 xã KVII), Hoà Bình (5 xã KVII), Thái Nguyên (10 xã KVI, 10 xã KVII), Thanh Hoá (2 xã KVI, 1 xã KVII), Quảng Ngãi (1 Thị trấn KVI), Kiên Giang (1 xã KVI, 1 xã KVII)



**ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH GIAO MỤC TIÊU NHIỆM VỤ
GIẢM SỐ THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TẠI QUYẾT ĐỊNH 652/QĐ-TTG**

Kèm theo Công văn số **2456**/UBND-VPCTMTQG ngày **29** tháng 12 năm 2023 của Ủy ban Dân tộc

TT	Các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III					Giao bổ sung số thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã KVIII ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn	Tổng số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 - 2025	
		Số thôn đã giao tại QĐ 652/QĐ-TTG ngày 28/5/2022	Địa phương đề nghị điều chỉnh		Ủy ban Dân tộc đề xuất điều chỉnh				Tổng số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III sau điều chỉnh
			Giảm	Tăng	Giảm	Tăng			
	Cộng	1.020	-89	46	0	46	1.020	5.599	6.619
1	Hà Nội						0	0	0
2	Hà Giang	41					41	636	677
3	Cao Bằng	24					24	475	499
4	Bắc Kạn	33					33	292	325
5	Tuyên Quang	60					60	225	285
6	Lào Cai	65	-13		Không điều chỉnh		65	238	303
7	Điện Biên	29					29	449	478
8	Lai Châu	51					51	229	280
9	Sơn La	52					52	673	725
10	Yên Bái	27					27	164	191
11	Hoà Bình	43					43	211	254
12	Thái Nguyên	25		46		46	25	46	71
13	Lạng Sơn	47					47	268	315
14	Quảng Ninh	6					6	0	6
15	Bắc Giang	33					33	89	122
16	Phú Thọ	35					35	85	120
17	Vĩnh Phúc	0					0	0	0
18	Ninh Bình	0					0	0	0
19	Thanh Hoá	93	-75		Không điều chỉnh		93	66	159
20	Nghệ An	19					19	275	294
21	Hà Tĩnh	0					0	0	0
22	Quảng Bình	4	-0,16		Không điều chỉnh		4	47	51
23	Quảng Trị	8					8	86	94
24	Thừa Thiên Huế	3					3	33	36
25	Quảng Nam	10					10	106	116
26	Quảng Ngãi	3					3	118	121
27	Bình Định	4					4	55	59
28	Phú Yên	5	-1		Không điều chỉnh		5	30	35
29	Khánh Hoà	5					5	28	33
30	Ninh Thuận	5					5	31	36
31	Bình Thuận	5					5	0	5
32	Kon Tum	21					21	165	186
33	Gia Lai	102					102	91	193
34	Đắk Lắk	42					42	218	260
35	Đắk Nông	20					20	52	72
36	Lâm Đồng	25					25	12	37
37	Bình Phước	13					13	11	24
38	Tây Ninh	0					0	0	0
39	Bình Dương	0					0	0	0
40	Đồng Nai	0					0	0	0
41	Bà Rịa - Vũng Tàu	0					0	0	0

TT	Các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III					Tổng số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III sau điều chỉnh	Giao bổ sung số thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã KVIII ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn	Tổng số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 - 2025
		Số thôn đã giao tại QĐ 652/QĐ-TTG ngày 28/5/2022	Địa phương đề nghị điều chỉnh		Ủy ban Dân tộc đề xuất điều chỉnh				
			Giảm	Tăng	Giảm	Tăng			
44	An Giang	5					5	12	17
45	Kiên Giang	5					5	3	8
46	Cần Thơ	0					0	0	0
47	Hậu Giang	0					0	3	3
48	Sóc Trăng	23					23	42	65
49	Bạc Liêu	0					0	0	0
50	Cà Mau	22					22	11	33

ỦY BAN DÂN TỘC

Số: *19* /UBDT-KHTC

V/v đính chính tên dự án Trường
Dự bị Đại học Dân tộc trung ương
Nha Trang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày *08* tháng *01* năm *2024*.

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày 28/12/2023, Ủy ban Dân tộc nhận được Công văn số ~~14373/BTC-ĐI~~ ^{1549/UBDT-KHTC} của Bộ Tài chính về việc kiểm tra phân bổ vốn CTMTQG năm 2023 của Ủy ban Dân tộc. Sau khi thực hiện kiểm tra phân bổ kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2023 của Ủy ban Dân tộc theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Ngân sách Nhà nước và khoản 2 Điều 8 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công, Bộ Tài chính có ý kiến đối với tên dự án "***Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương Nha Trang***" chưa phù hợp với Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 CTMTQG và điều chỉnh một số chỉ tiêu mục tiêu, nhiệm vụ của 03 CTMTQG tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ (tại mục ghi chú của Quyết định thì tên của dự án là "***Trường Dự bị Đại học Dân tộc Nha Trang***"). Do đó, Bộ Tài chính đề nghị Ủy ban Dân tộc làm việc với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ đính chính lại chính xác tên của dự án trên theo đúng quy định.

Về việc này, Ủy ban Dân tộc có ý kiến như sau:

Tại Quyết định số 1127/QĐ-TTg ngày 26/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương, Trường Dự bị Đại học Dân tộc Sầm Sơn, Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương Nha Trang, Trường Dự bị Đại học thành phố Hồ Chí Minh và Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc từ Bộ Giáo dục và Đào tạo về trực thuộc Ủy ban Dân tộc thì tên gọi đúng là "***Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương Nha Trang***" và tên gọi cùng con dấu sử dụng của Trường hiện nay cũng là "***Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương Nha Trang***".

Tuy nhiên, tại công văn 1549/UBDT-CTMTQG ngày 21/9/2022 của Ủy ban Dân tộc về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển còn lại của Chương trình MTQG DTTS&MN gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban Dân tộc đã sơ xuất ghi chưa đúng tên dự án là "***Trường Dự bị Đại học Dân tộc Nha Trang***" nên dẫn đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư tham mưu (Tờ trình số 9681/TTr-BKHĐT ngày 31/12/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư), trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số

147/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 ghi tên dự án cũng là "Trường Dự bị Đại học Dân tộc Nha Trang".

Với lý do trên, Ủy ban Dân tộc đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép đính chính lại chính xác tên của dự án là "Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương Nha Trang" để đảm bảo dự án được thanh toán vốn theo quy định.

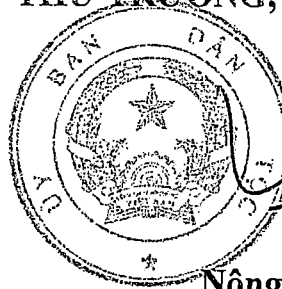
Ủy ban Dân tộc mong nhận được sự quan tâm của Quý Bộ./.✍

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Tài chính;
- Bộ trưởng, Chủ nhiệm (để b/c);
- Lưu: VT, KHTC. 2

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
THỨ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM**



Nông Thị Hà